

PHỤ LỤC IV

ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND

Ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Công văn số 9833/UBND-CN ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

2. Nội dung đơn giá

a) Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định chi phí về vật liệu, lao động, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b) Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; biện pháp thi công phổ biến và tiên bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng. Đơn giá được lập trên cơ sở Định mức dự toán xây dựng công trình ban

hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

- + Chi phí vật liệu: Là chi phí sử dụng vật liệu trực tiếp được tính bằng số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) theo định mức để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng nhân với đơn giá vật liệu xây dựng trong bộ đơn giá.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu khác được tính bằng tỉ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá được tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022 tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của cơ quan quản lý giá xây dựng công bố không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng khác không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu

sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình để làm căn cứ tính bù chênh lệch theo quy định.

+ Chi phí nhân công: Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân theo định mức để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc nhân với đơn giá nhân công trong bộ đơn giá.

Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá được xác định bằng đơn giá nhân công năm 2022 tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã) theo Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu đơn giá nhân công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chênh lệch so với đơn giá nhân công để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

+ Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công trực tiếp được tính bằng số lượng ca máy thi công, máy phục vụ (nếu có) theo định mức để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng nhân với đơn giá ca máy, thiết bị thi công trong bộ đơn giá. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Chi phí máy thi công trong Bộ đơn giá được xác định bằng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã) theo Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí máy thi công; đồng thời được tính bù chênh lệch giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) và đưa trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá ca máy và thiết bị thi công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chênh lệch so với giá ca máy và thiết bị thi công để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch giá ca máy và thiết bị thi công và đưa trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán.

3. Kết cấu tập đơn giá

Tập đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình

Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình

Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị

Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị

4. Hướng dẫn áp dụng đơn giá

- Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

- Đối với một số loại công tác sửa chữa công trình chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước, ... thì áp dụng đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh theo hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

- Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố, ... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

- Định mức cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng định mức cấp phối vật liệu quy định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I**CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH****1. QUI ĐỊNH CHUNG**

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi phá dỡ 1m^3 các kết cấu bê tông cốt thép đã được đơn giá trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì đơn giá chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8 kg.

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25 ca.

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đống theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH
SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG
SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ móng bằng thủ công				
SA.11111	- Móng bê tông gạch vữa	m ³		537.447	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		951.583	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.365.720	
	Phá dỡ móng xây bằng thủ công				
SA.11121	- Móng gạch	m ³		465.322	
SA.11131	- Móng đá	m ³		837.580	

SA.11210 PHÁ DỠ NỀN GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11211	- Phá dỡ nền gạch đất nung	m ²		16.286	
SA.11212	- Phá dỡ nền gạch lá nem	m ²		18.613	
SA.11213	- Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		20.939	
SA.11214	- Phá dỡ nền gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		32.573	
SA.11215	- Phá dỡ nền lát vữa xi măng	m ²		9.306	

SA.11220 PHÁ DỠ NỀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11221	- Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ	m ³		446.709	
SA.11231	- Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	m ³		951.583	
SA.11232	- Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	m ³		1.365.720	
SA.11241	- Phá dỡ nền bê tông than xỉ	m ³		423.443	
SA.11251	- Phá dỡ nền bê tông tảng rời	m ³		479.282	

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG**SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		853.866	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		1.105.140	

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		865.499	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		1.137.712	

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây gạch				
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		267.560	
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		295.479	
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		311.766	

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây đá các loại				
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		311.766	
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		388.544	

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DÀM, GIẺNG CỘT, TRỤ, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ xà, dầm, giằng, cột, trụ, sàn, mái				
SA.11411	- Xà, dầm, giằng bê tông cốt thép	m ³		1.740.304	
SA.11421	- Cột, trụ, bê tông cốt thép	m ³		1.472.744	
SA.11422	- Cột, trụ, gạch, đá	m ³		407.157	
SA.11431	- Sàn, mái bê tông cốt thép	m ³		1.786.836	

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy				
SA.11511	- Phá dỡ bờ nóc xây gạch	m		9.306	
SA.11512	- Phá dỡ bờ nóc xây ngói bờ	m		4.653	

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng				
SA.11521	- Gạch vữa nghiêng trên mái	m ²		69.798	
SA.11522	- Xi măng lán trên mái	m ²		44.206	
SA.11523	- Bê tông xỉ trên mái	m ²		51.185	
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		34.899	

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá lớp vữa trát				
SA.11611	- Tường, cột, trụ	m ²		27.919	
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		44.206	

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ hàng rào				
SA.11711	- Tre, gỗ	m ²		4.653	
SA.11712	- Dây thép gai	m ²		9.306	

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CỬĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt				
SA.11811	- Tường, cột, trụ	m ²		13.960	
SA.11812	- Xà, dầm, trần	m ²		16.286	
	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt				
SA.11821	- Bê tông	m ²		25.593	
SA.11822	- Gỗ	m ²		23.266	
SA.11823	- Kính	m ²		34.899	
SA.11824	- Kim loại	m ²		46.532	

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo rỉ các kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông				
SA.11911	- Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		58.165	
SA.11921	- Đục nhám mặt bê tông	m ²		34.899	

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa căn				
SA.12111	- Bê tông có cốt thép	m ³	26.950	160.536	281.145
SA.12112	- Bê tông không cốt thép	m ³		134.943	161.460
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy khoan cầm tay				
SA.12121	- Bê tông có cốt thép	m ³	26.950	539.774	133.850
SA.12122	- Bê tông không cốt thép	m ³		502.548	26.057

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH
SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ khuôn cửa				
SA.21111	- Tháo dỡ khuôn cửa đơn	m		25.442	
SA.21112	- Tháo dỡ khuôn cửa kép	m		38.163	

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI
SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ
SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ
SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1bậc; 1m²; 1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21211	- Tháo dỡ bậc thang	bậc		15.265	
SA.21221	- Tháo dỡ yếm thang	m ²		20.354	
SA.21231	- Tháo dỡ lan can gỗ	m		25.442	

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn				
SA.21241	- Khung mắt cáo	m ²		7.633	
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		10.177	
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		27.986	

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn				
SA.21251	- Tường gỗ	m ²		10.177	
SA.21252	- Ván sàn	m ²		15.265	

SA.21260 THÁO DỠ MÁIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái ngói				
SA.21261	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		17.809	
SA.21262	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		25.442	
	Tháo dỡ mái fibroxi măng				
SA.21263	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		15.265	
SA.21264	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		17.809	

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21271	- Tháo dỡ trần	m ²		15.265	
SA.21272	- Tháo dỡ gạch ốp tường	m ²		27.986	
SA.21273	- Tháo dỡ gạch ốp chân tường	m ²		33.075	

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh				
SA.21311	- Tháo dỡ bồn tắm	bộ		127.211	
SA.21312	- Tháo dỡ chậu rửa	bộ		27.986	
SA.21313	- Tháo dỡ bệ xí	bộ		38.163	
SA.21314	- Tháo dỡ chậu tiểu	bộ		38.163	
SA.21315	- Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác	bộ		7.633	

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
SA.21411	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 20\text{kg}$	cầu kiện		22.898	
SA.21412	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 50\text{kg}$	cầu kiện		33.075	
SA.21413	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 100\text{kg}$	cầu kiện		53.428	
SA.21414	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 150\text{kg}$	cầu kiện		68.694	
SA.21415	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 250\text{kg}$	cầu kiện		96.680	
SA.21416	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 350\text{kg}$	cầu kiện		183.183	

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy				
SA.21511	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 2\text{T}$	cầu kiện		30.531	59.450
SA.21512	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 5\text{T}$	cầu kiện		45.796	59.450

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu.

Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các kết cấu thép:				
SA.21611	- Cột thép	100m ²	407.882	2.347.539	1.764.531
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	100m ²	483.152	2.623.720	2.566.091
SA.21613	- Vì kèo, xà gồ	100m ²	633.693	3.176.082	3.028.832
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	100m ²	603.505	4.004.625	2.689.617

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo tấm lợp, tấm che tường				
SA.21711	- Tấm lợp tôn	100m ²		890.474	893.663
SA.21712	- Tấm lợp Fibro xi măng	100m ²		1.144.895	1.092.255
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.399.316	1.290.847

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu				
SA.21811	- Tháo dỡ gạch trong ống khói	tấn		1.049.488	
SA.21821	- Tháo dỡ gạch trong lò nung clinke	tấn		800.925	
SA.21831	- Tháo dỡ gạch cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		497.126	
SA.21841	- Tháo dỡ gạch thân xiclôn	tấn		994.252	
SA.21851	- Tháo dỡ gạch trong phễu, trong ống thép	tấn		1.380.905	
SA.21861	- Tháo dỡ gạch trong côn, cút	tấn		1.601.850	

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100 ÷ SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường xây gạch				
	Chiều dày tường ≤ 11cm				
SA.31111	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04m ²	lỗ		20.354	
SA.31112	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09m ²	lỗ		25.442	
SA.31113	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15m ²	lỗ		30.531	
	Chiều dày tường ≤ 22cm				
SA.31121	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04m ²	lỗ		30.531	
SA.31122	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09m ²	lỗ		35.619	
SA.31123	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15m ²	lỗ		40.707	

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường bê tông				
	Chiều dày tường ≤ 11cm				
SA.31211	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04m ²	lỗ		114.489	
SA.31212	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09m ²	lỗ		147.564	
SA.31213	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15m ²	lỗ		236.612	
	Chiều dày tường ≤ 22cm				
SA.31221	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04m ²	lỗ		259.509	
SA.31222	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09m ²	lỗ		338.380	
SA.31223	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15m ²	lỗ		544.461	

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục mở tường làm cửa				
	Tường bê tông				
SA.31311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		407.074	
SA.31312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		778.528	
SA.31313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		984.609	
	Tường xây gạch				
SA.31321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		81.415	
SA.31322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		122.122	
SA.31323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		198.448	

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục bê tông để gia cố				
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m ³	2.426	340.924	30.613
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường bê tông	m ³	4.253	636.053	57.115
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ³	7.403	1.144.895	102.807

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn BT, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn				
SA.31511	- Chiều sâu rãnh ≤ 3cm	m	1.103	89.047	10.879
SA.31512	- Chiều sâu rãnh > 3cm	m	1.418	124.666	15.231

SA.31600 ÷ SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn, chiều dày đục ≤ 3cm				
SA.31611	- Đục theo hướng thẳng đứng	m ²		25.442	11.563
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		40.707	23.126
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		45.796	34.689

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan bê tông, chiều dày đục ≤ 3cm				
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	945	76.326	3.008
SA.31712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	1.103	94.136	3.761
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.260	114.489	4.513

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN*Thành phần công việc:*

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan				
	Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$				
SA.31811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ	394	3.591	526
SA.31812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	788	4.104	677
SA.31813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	1.181	4.617	797
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16\text{mm}$				
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	945	4.617	903
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	1.418	5.387	1.429
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	1.890	5.900	1.805

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$ *Thành phần công việc*

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $> 70\text{mm}$				
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	31.620	46.171	4.480
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	31.620	48.737	5.470
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	31.620	51.302	6.475
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	31.620	53.867	7.413

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tường bê tông bằng máy				
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	1.587	160.285	3.492
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	12.483	239.156	11.458
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	13.692	361.278	16.906
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	15.592	539.373	25.720

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sàn bê tông bằng máy				
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	836	78.871	2.123
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	1.306	119.578	3.171
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	1.942	157.741	5.033

SA.3300 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3 mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẤM**SA.33200 CẮT SẮT U****SA.33300 CẮT SẮT I**

Đơn vị tính: đồng/1m; 1mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thép tấm				
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10cm	m	5.563	5.900	797
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17cm	m	10.293	8.978	996
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22cm	m	16.969	9.747	1.595
	Cắt sắt U				
SA.33211	- Chiều cao sắt U 120-140mm	mạch	1.947	11.030	996
SA.33212	- Chiều cao sắt U 160-220mm	mạch	2.976	13.338	1.196

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.33213	- Chiều cao sắt U 240-400mm Cắt sắt I	mạch	4.075	25.651	1.196
SA.33311	- Chiều cao sắt I 140-150mm	mạch	19.193	20.521	797
SA.33312	- Chiều cao sắt I 155-165mm	mạch	25.036	25.651	897
SA.33313	- Chiều cao sắt I 190-195mm Cắt sắt L	mạch	29.209	35.911	996
SA.33411	- Quy cách sắt L 75- L90mm	mạch	4.173	48.737	200
SA.33412	- Quy cách sắt L 100- L120mm	mạch	9.736	53.867	299

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng giàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34110 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Φ 14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Φ 14-27mm				
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		37.590	19.767
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		80.749	31.519

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Doa lỗ sắt thép				
SA.34211	- Trên dàn, 2÷4 lớp thép	10 lỗ		50.120	557.203
SA.34212	- Trên dàn, 5÷7 lớp thép	10 lỗ		80.749	687.217

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tầy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẦY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DÀM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.41111	- Đục tầy bề mặt tường	m ²		106.857	
SA.41112	- Đục tầy bề mặt cột	m ²		111.945	
SA.41113	- Đục tầy bề mặt dầm, trần	m ²		117.034	
SA.41114	- Đục tầy bề mặt sàn	m ²		104.313	

SA.41200 TẦY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.41211	- Tầy rỉ cột thép vai cột	m ²	31.680	63.605	952
SA.41212	- Tầy rỉ xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	40.262	114.489	1.746
SA.41213	- Tầy rỉ cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	36.785	89.047	1.349

Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.**SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC****SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống				
SA.51011	- Chiều dày bảo ôn ≤ 25mm	m ²	55.696	465.590	
SA.51012	- Chiều dày bảo ôn ≤ 50mm	m ²	61.334	470.679	
SA.51013	- Chiều dày bảo ôn ≤ 75mm	m ²	67.239	516.475	
SA.51014	- Chiều dày bảo ôn ≤ 100mm	m ²	71.690	567.359	

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.
- Vữa xây trong đơn giá sử dụng xi măng PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $ML > 2$

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC**SB.11100 XÂY MÓNG**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc dày $\leq 60\text{cm}$				
SB.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	521.895	561.753	
SB.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	571.762	561.753	
SB.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	615.426	561.753	
SB.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	660.889	561.753	
SB.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	702.732	561.753	
SB.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	742.170	561.753	
	Xây móng đá hộc dày $> 60\text{cm}$				
SB.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	541.232	
SB.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	541.232	
SB.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	541.232	
SB.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	541.232	
SB.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	541.232	
SB.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	541.232	

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng đá hộc				
	Chiều dày ≤ 60cm				
SB.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	636.140	
SB.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	636.140	
SB.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	636.140	
SB.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	636.140	
SB.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	636.140	
SB.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	636.140	
	Chiều dày > 60cm				
SB.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	736.178	
SB.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	736.178	
SB.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	736.178	
SB.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	736.178	
SB.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	736.178	
SB.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	736.178	

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ BIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ bin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ				
	Chiều dày ≤ 60cm				
SB.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	692.572	
SB.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	692.572	
SB.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	692.572	
SB.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	692.572	
SB.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	692.572	
SB.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	692.572	
	Chiều dày > 60cm				
SB.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	661.791	
SB.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	661.791	
SB.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	661.791	
SB.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	661.791	
SB.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	661.791	
SB.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	661.791	

SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng cầu đá hộc				
SB.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	521.486	728.483	
SB.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	571.121	728.483	
SB.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	614.582	728.483	
SB.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	659.834	728.483	
SB.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	701.482	728.483	
SB.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	740.736	728.483	
	Xây trụ, cột đá hộc				
SB.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	1.172.242	
SB.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	1.172.242	
SB.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	1.172.242	
SB.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	1.172.242	
SB.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	1.172.242	
SB.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	1.172.242	
	Xây tường cánh, tường đầu cầu đá hộc				
SB.11431	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	700.267	
SB.11432	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	700.267	
SB.11433	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	700.267	
SB.11434	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	700.267	
SB.11435	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	700.267	
SB.11436	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	700.267	

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng đá hộc				
SB.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	613.054	
SB.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	613.054	
SB.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	613.054	
SB.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	613.054	
SB.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	613.054	
SB.11516	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	613.054	
	Xây mái dốc thẳng đá hộc				
SB.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	646.400	
SB.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	646.400	
SB.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	646.400	
SB.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	646.400	
SB.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	646.400	
SB.11526	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	646.400	
	Xây mái dốc cong đá hộc				
SB.11531	- Vữa XM mác 25	m ³	525.756	713.092	
SB.11532	- Vữa XM mác 50	m ³	575.391	713.092	
SB.11533	- Vữa XM mác 75	m ³	618.852	713.092	
SB.11534	- Vữa XM mác 100	m ³	664.104	713.092	
SB.11535	- Vữa XM mác 125	m ³	705.752	713.092	
SB.11536	- Vữa XM mác 150	m ³	745.006	713.092	

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	312.823	353.981	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	312.823	412.978	
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	318.801	525.841	
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Mặt bằng				
SB.11641	- Vữa XM mác 25	m ³	346.066	456.584	
SB.11642	- Vữa XM mác 50	m ³	353.951	456.584	
SB.11643	- Vữa XM mác 75	m ³	360.856	456.584	
SB.11644	- Vữa XM mác 100	m ³	368.046	456.584	
SB.11645	- Vữa XM mác 125	m ³	374.663	456.584	
SB.11646	- Vữa XM mác 150	m ³	380.900	456.584	
	Mái dốc thẳng				
SB.11651	- Vữa XM mác 25	m ³	346.066	515.581	
SB.11652	- Vữa XM mác 50	m ³	353.951	515.581	
SB.11653	- Vữa XM mác 75	m ³	360.856	515.581	
SB.11654	- Vữa XM mác 100	m ³	368.046	515.581	
SB.11655	- Vữa XM mác 125	m ³	374.663	515.581	
SB.11656	- Vữa XM mác 150	m ³	380.900	515.581	
	Mái dốc cong				
SB.11661	- Vữa XM mác 25	m ³	352.044	533.537	
SB.11662	- Vữa XM mác 50	m ³	359.929	533.537	
SB.11663	- Vữa XM mác 75	m ³	366.834	533.537	
SB.11664	- Vữa XM mác 100	m ³	374.024	533.537	
SB.11665	- Vữa XM mác 125	m ³	380.641	533.537	
SB.11666	- Vữa XM mác 150	m ³	386.878	533.537	

SB.11700 XÂY CÔNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây công bằng đá hộc				
SB.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	520.917	818.261	
SB.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	570.552	818.261	
SB.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	614.013	818.261	
SB.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	659.265	818.261	
SB.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	700.913	818.261	
SB.11716	- Vữa XM mác 150	m ³	740.167	818.261	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng đá hộc				
SB.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	525.756	1.095.289	
SB.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	575.391	1.095.289	
SB.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	618.852	1.095.289	
SB.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	664.104	1.095.289	
SB.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	705.752	1.095.289	
SB.11726	- Vữa XM mác 150	m ³	745.006	1.095.289	

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM**SB.12100 XÂY MÓNG****SB.12200 XÂY TƯỜNG****SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
SB.12111	- Vữa XM mác 25	m ³	307.184	679.746	
SB.12112	- Vữa XM mác 50	m ³	326.087	679.746	
SB.12113	- Vữa XM mác 75	m ³	342.639	679.746	
SB.12114	- Vữa XM mác 100	m ³	359.872	679.746	
SB.12115	- Vữa XM mác 125	m ³	375.735	679.746	
SB.12116	- Vữa XM mác 150	m ³	390.684	679.746	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$				
SB.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	307.184	766.959	
SB.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	326.087	766.959	
SB.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	342.639	766.959	
SB.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	359.872	766.959	
SB.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	375.735	766.959	
SB.12216	- Vữa XM mác 150	m ³	390.684	766.959	
	Chiều dày $> 30\text{cm}$				
SB.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	312.338	677.181	
SB.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	334.837	677.181	
SB.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	354.537	677.181	
SB.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	375.048	677.181	
SB.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	393.925	677.181	
SB.12226	- Vữa XM mác 150	m ³	411.719	677.181	
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
SB.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	342.159	1.177.372	
SB.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	371.731	1.177.372	
SB.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	397.625	1.177.372	
SB.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	424.586	1.177.372	
SB.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	449.400	1.177.372	
SB.12316	- Vữa XM mác 150	m ³	472.787	1.177.372	

SB.13000 XÂY ĐÁ CHẼ**SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20)CM****SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20)CM****SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 10x10x20cm				
SB.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	808.091	820.826	
SB.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	843.577	820.826	
SB.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	874.650	820.826	
SB.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	907.003	820.826	
SB.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	936.780	820.826	
SB.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	964.844	820.826	
	Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	808.091	913.168	
SB.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	843.577	913.168	
SB.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	874.650	913.168	
SB.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	907.003	913.168	
SB.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	936.780	913.168	
SB.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	964.844	913.168	
	Chiều dày >30cm				
SB.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	808.091	820.826	
SB.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	843.577	820.826	
SB.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	874.650	820.826	
SB.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	907.003	820.826	
SB.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	936.780	820.826	
SB.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	964.844	820.826	
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ 10x10x20cm				
SB.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	781.480	1.182.502	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	818.126	1.182.502	
SB.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	850.214	1.182.502	
SB.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	883.624	1.182.502	
SB.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	914.374	1.182.502	
SB.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	943.355	1.182.502	

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20X20X25) CM**SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20X20X25) CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25cm				
SB.13411	- Vữa XM mác 25	m ³	511.177	418.108	
SB.13412	- Vữa XM mác 50	m ³	544.345	418.108	
SB.13413	- Vữa XM mác 75	m ³	573.386	418.108	
SB.13414	- Vữa XM mác 100	m ³	603.625	418.108	
SB.13415	- Vữa XM mác 125	m ³	631.455	418.108	
SB.13416	- Vữa XM mác 150	m ³	657.685	418.108	
	Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13511	- Vữa XM mác 25	m ³	521.819	448.889	
SB.13512	- Vữa XM mác 50	m ³	556.147	448.889	
SB.13513	- Vữa XM mác 75	m ³	586.204	448.889	
SB.13514	- Vữa XM mác 100	m ³	617.499	448.889	
SB.13515	- Vữa XM mác 125	m ³	646.303	448.889	
SB.13516	- Vữa XM mác 150	m ³	673.450	448.889	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13521	- Vữa XM mác 25	m ³	511.177	428.368	
SB.13522	- Vữa XM mác 50	m ³	544.345	428.368	
SB.13523	- Vữa XM mác 75	m ³	573.386	428.368	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.13524	- Vữa XM mác 100	m ³	603.625	428.368	
SB.13525	- Vữa XM mác 125	m ³	631.455	428.368	
SB.13526	- Vữa XM mác 150	m ³	657.685	428.368	

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15X20X25)CM**SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15X20X25)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm				
SB.13611	- Vữa XM mác 25	m ³	562.702	438.629	
SB.13612	- Vữa XM mác 50	m ³	597.030	438.629	
SB.13613	- Vữa XM mác 75	m ³	627.087	438.629	
SB.13614	- Vữa XM mác 100	m ³	658.382	438.629	
SB.13615	- Vữa XM mác 125	m ³	687.186	438.629	
SB.13616	- Vữa XM mác 150	m ³	714.333	438.629	
	Xây tường bằng đá chẻ 15x20x25cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13711	- Vữa XM mác 25	m ³	571.391	454.019	
SB.13712	- Vữa XM mác 50	m ³	606.877	454.019	
SB.13713	- Vữa XM mác 75	m ³	637.950	454.019	
SB.13714	- Vữa XM mác 100	m ³	670.303	454.019	
SB.13715	- Vữa XM mác 125	m ³	700.080	454.019	
SB.13716	- Vữa XM mác 150	m ³	728.144	454.019	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13721	- Vữa XM mác 25	m ³	562.702	443.759	
SB.13722	- Vữa XM mác 50	m ³	597.030	443.759	
SB.13723	- Vữa XM mác 75	m ³	627.087	443.759	
SB.13724	- Vữa XM mác 100	m ³	658.382	443.759	
SB.13725	- Vữa XM mác 125	m ³	687.186	443.759	
SB.13726	- Vữa XM mác 150	m ³	714.333	443.759	

**SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) ;
GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.
- Vữa xây trong đơn giá sử dụng xi măng PC40, cát vàng có mô đun độ lớn ML > 2

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60cm)				
	Chiều dày 7,5cm				
SB.211111	- Vữa mác 50	m ³	1.400.389	379.632	
SB.211112	- Vữa mác 75	m ³	1.402.518	379.632	
	Chiều dày 10cm				
SB.211121	- Vữa mác 50	m ³	1.473.255	371.937	
SB.211122	- Vữa mác 75	m ³	1.476.012	371.937	
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211211	- Vữa mác 50	m ³	1.400.389	356.546	
SB.211212	- Vữa mác 75	m ³	1.402.518	356.546	
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211311	- Vữa mác 50	m ³	1.371.807	338.591	
SB.211312	- Vữa mác 75	m ³	1.373.587	338.591	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 12,5cm				
SB.211321	- Vữa mác 50	m ³	1.403.789	364.241	
SB.211322	- Vữa mác 75	m ³	1.405.918	364.241	

SB.21140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CM**SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM****SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211411	- Vữa mác 50	m ³	1.337.520	318.070	
SB.211412	- Vữa mác 75	m ³	1.339.055	318.070	
	Chiều dày 15cm				
SB.211421	- Vữa mác 50	m ³	1.400.389	312.940	
SB.211422	- Vữa mác 75	m ³	1.402.518	312.940	
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211511	- Vữa mác 50	m ³	1.321.528	307.810	
SB.211512	- Vữa mác 75	m ³	1.322.889	307.810	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.211521	- Vữa mác 50	m ³	1.405.489	300.114	
SB.211522	- Vữa mác 75	m ³	1.407.618	300.114	
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211611	- Vữa mác 50	m ³	1.290.844	279.594	
SB.211612	- Vữa mác 75	m ³	1.291.925	279.594	
	Chiều dày 25cm				
SB.211621	- Vữa mác 50	m ³	1.403.789	274.464	
SB.211622	- Vữa mác 75	m ³	1.405.918	274.464	

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM**SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM****SB.21190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60cm)				
	Chiều dày 7,5cm				
SB.211711	- Vữa mác 50	m ³	1.308.534	318.070	
SB.211712	- Vữa mác 75	m ³	1.309.790	318.070	
	Chiều dày 20cm				
SB.211721	- Vữa mác 50	m ³	1.468.155	310.375	
SB.211722	- Vữa mác 75	m ³	1.470.912	310.375	
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211811	- Vữa mác 50	m ³	1.318.734	297.549	
SB.211812	- Vữa mác 75	m ³	1.319.990	297.549	
	Chiều dày 20cm				
SB.211821	- Vữa mác 50	m ³	1.413.989	292.419	
SB.211822	- Vữa mác 75	m ³	1.416.118	292.419	
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60cm)				
	Chiều dày 12,5cm				
SB.211911	- Vữa mác 50	m ³	1.298.334	277.029	
SB.211912	- Vữa mác 75	m ³	1.299.590	277.029	
	Chiều dày 20cm				
SB.211921	- Vữa mác 50	m ³	1.354.807	274.464	
SB.211922	- Vữa mác 75	m ³	1.356.587	274.464	

SB.21210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM**SB.21220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM****SB.21230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60cm)				
	Chiều dày 15cm				
SB.212111	- Vữa mác 50	m ³	1.293.436	266.768	
SB.212112	- Vữa mác 75	m ³	1.294.658	266.768	
	Chiều dày 20cm				
SB.212121	- Vữa mác 50	m ³	1.337.520	266.768	
SB.212122	- Vữa mác 75	m ³	1.339.055	266.768	
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60cm)				
	Chiều dày 17,5cm				
SB.212211	- Vữa mác 50	m ³	1.318.734	253.943	
SB.212212	- Vữa mác 75	m ³	1.319.990	253.943	
	Chiều dày 20cm				
SB.212221	- Vữa mác 50	m ³	1.309.628	253.943	
SB.212222	- Vữa mác 75	m ³	1.310.989	253.943	
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60cm)				
	Chiều dày 20cm				
SB.212311	- Vữa mác 50	m ³	1.318.734	246.248	
SB.212312	- Vữa mác 75	m ³	1.319.990	246.248	

SB.21240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM**SB.21250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM****SB.21260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60cm)				
	Chiều dày 20cm				
SB.212411	- Vữa mác 50	m ³	1.307.844	253.943	
SB.212412	- Vữa mác 75	m ³	1.308.925	253.943	
	Chiều dày 25cm				
SB.212421	- Vữa mác 50	m ³	1.332.334	233.422	
SB.212422	- Vữa mác 75	m ³	1.333.590	233.422	
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60cm)				
	Chiều dày 7,5cm				
SB.212511	- Vữa mác 50	m ³	1.264.451	287.289	
SB.212512	- Vữa mác 75	m ³	1.265.393	287.289	
	Chiều dày 30cm				
SB.212521	- Vữa mác 50	m ³	1.473.255	284.724	
SB.212522	- Vữa mác 75	m ³	1.476.012	284.724	
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.212611	- Vữa mác 50	m ³	1.274.651	269.333	
SB.212612	- Vữa mác 75	m ³	1.275.593	269.333	
	Chiều dày 30cm				
SB.212621	- Vữa mác 50	m ³	1.400.389	259.073	
SB.212622	- Vữa mác 75	m ³	1.402.518	259.073	

SB.21270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM**SB.21280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM****SB.21290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60cm)				
	Chiều dày 12,5cm				
SB.212711	- Vữa mác 50	m ³	1.284.649	251.378	
SB.212712	- Vữa mác 75	m ³	1.285.626	251.378	
	Chiều dày 30cm				
SB.212721	- Vữa mác 50	m ³	1.371.807	248.813	
SB.212722	- Vữa mác 75	m ³	1.373.587	248.813	
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60cm)				
	Chiều dày 15cm				
SB.212811	- Vữa mác 50	m ³	1.284.044	235.987	
SB.212812	- Vữa mác 75	m ³	1.285.125	235.987	
	Chiều dày 30cm				
SB.212821	- Vữa mác 50	m ³	1.347.720	235.987	
SB.212822	- Vữa mác 75	m ³	1.349.255	235.987	
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60cm)				
	Chiều dày 17,5cm				
SB.212911	- Vữa mác 50	m ³	1.274.651	228.292	
SB.212912	- Vữa mác 75	m ³	1.275.593	228.292	
	Chiều dày 30cm				
SB.212921	- Vữa mác 50	m ³	1.333.428	228.292	
SB.212922	- Vữa mác 75	m ³	1.334.789	228.292	

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẺNG GẠCH AAC (20x30x60)CM**SB.21320 XÂY TƯỜNG THẺNG GẠCH AAC (25x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60cm)				
	Chiều dày 20cm				
SB.213111	- Vữa mác 50	m ³	1.274.651	218.032	
SB.213112	- Vữa mác 75	m ³	1.275.593	218.032	
	Chiều dày 30cm				
SB.213121	- Vữa mác 50	m ³	1.318.734	218.032	
SB.213122	- Vữa mác 75	m ³	1.319.990	218.032	
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60cm)				
	Chiều dày 25cm				
SB.213211	- Vữa mác 50	m ³	1.254.251	192.381	
SB.213212	- Vữa mác 75	m ³	1.255.193	192.381	
	Chiều dày 30cm				
SB.213221	- Vữa mác 50	m ³	1.273.844	192.381	
SB.213222	- Vữa mác 75	m ³	1.274.925	192.381	

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM****SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60cm)				
	Chiều dày 7,5 cm				
SB.221111	- Vữa mác 25	m ³	1.088.784	392.457	
SB.221112	- Vữa mác 50	m ³	1.108.730	392.457	
SB.221113	- Vữa mác 75	m ³	1.126.196	392.457	
SB.221114	- Vữa mác 100	m ³	1.144.381	392.457	
SB.221115	- Vữa mác 125	m ³	1.161.119	392.457	
	Chiều dày 10cm				
SB.221121	- Vữa mác 25	m ³	1.066.349	387.327	
SB.221122	- Vữa mác 50	m ³	1.091.863	387.327	
SB.221123	- Vữa mác 75	m ³	1.114.203	387.327	
SB.221124	- Vữa mác 100	m ³	1.137.463	387.327	
SB.221125	- Vữa mác 125	m ³	1.158.870	387.327	
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.221211	- Vữa mác 25	m ³	1.089.996	371.937	
SB.221212	- Vữa mác 50	m ³	1.109.826	371.937	
SB.221213	- Vữa mác 75	m ³	1.127.190	371.937	
SB.221214	- Vữa mác 100	m ³	1.145.269	371.937	
SB.221215	- Vữa mác 125	m ³	1.161.910	371.937	

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM**SB.22140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC 12,5x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221311	- Vữa mác 25	m ³	1.098.895	356.546	
SB.221312	- Vữa mác 50	m ³	1.115.596	356.546	
SB.221313	- Vữa mác 75	m ³	1.130.218	356.546	
SB.221314	- Vữa mác 100	m ³	1.145.442	356.546	
SB.221315	- Vữa mác 125	m ³	1.159.455	356.546	
	Chiều dày 12,5cm				
SB.221321	- Vữa mác 25	m ³	1.087.084	353.981	
SB.221322	- Vữa mác 50	m ³	1.107.030	353.981	
SB.221323	- Vữa mác 75	m ³	1.124.496	353.981	
SB.221324	- Vữa mác 100	m ³	1.142.681	353.981	
SB.221325	- Vữa mác 125	m ³	1.159.419	353.981	
	Xây tường thẳng gạch AAC 15x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221411	- Vữa mác 25	m ³	1.110.241	338.591	
SB.221412	- Vữa mác 50	m ³	1.124.389	338.591	
SB.221413	- Vữa mác 75	m ³	1.136.778	338.591	
SB.221414	- Vữa mác 100	m ³	1.149.677	338.591	
SB.221415	- Vữa mác 125	m ³	1.161.549	338.591	
	Chiều dày 15cm				
SB.221421	- Vữa mác 25	m ³	1.093.884	336.025	
SB.221422	- Vữa mác 50	m ³	1.113.830	336.025	
SB.221423	- Vữa mác 75	m ³	1.131.296	336.025	
SB.221424	- Vữa mác 100	m ³	1.149.481	336.025	
SB.221425	- Vữa mác 125	m ³	1.166.219	336.025	

SB.22150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM**SB.22160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC 17,5x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221511	- Vữa mác 25	m ³	1.124.774	325.765	
SB.221512	- Vữa mác 50	m ³	1.137.531	325.765	
SB.221513	- Vữa mác 75	m ³	1.148.701	325.765	
SB.221514	- Vữa mác 100	m ³	1.160.332	325.765	
SB.221515	- Vữa mác 125	m ³	1.171.035	325.765	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.221521	- Vữa mác 25	m ³	1.095.584	323.200	
SB.221522	- Vữa mác 50	m ³	1.115.530	323.200	
SB.221523	- Vữa mác 75	m ³	1.132.996	323.200	
SB.221524	- Vữa mác 100	m ³	1.151.181	323.200	
SB.221525	- Vữa mác 125	m ³	1.167.919	323.200	
	Xây tường thẳng gạch AAC 25x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221611	- Vữa mác 25	m ³	1.129.554	300.114	
SB.221612	- Vữa mác 50	m ³	1.139.410	300.114	
SB.221613	- Vữa mác 75	m ³	1.148.041	300.114	
SB.221614	- Vữa mác 100	m ³	1.157.029	300.114	
SB.221615	- Vữa mác 125	m ³	1.165.300	300.114	
	Chiều dày 25cm				
SB.221621	- Vữa mác 25	m ³	1.087.084	287.289	
SB.221622	- Vữa mác 50	m ³	1.107.030	287.289	
SB.221623	- Vữa mác 75	m ³	1.124.496	287.289	
SB.221624	- Vữa mác 100	m ³	1.142.681	287.289	
SB.221625	- Vữa mác 125	m ³	1.159.419	287.289	

SB.22170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM**SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC 7,5x20x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
SB.221711	- Vữa mác 25	m ³	1.119.886	338.591	
SB.221712	- Vữa mác 50	m ³	1.131.483	338.591	
SB.221713	- Vữa mác 75	m ³	1.141.638	338.591	
SB.221714	- Vữa mác 100	m ³	1.152.210	338.591	
SB.221715	- Vữa mác 125	m ³	1.161.941	338.591	
	Chiều dày 20cm				
SB.221721	- Vữa mác 25	m ³	1.066.349	333.460	
SB.221722	- Vữa mác 50	m ³	1.091.863	333.460	
SB.221723	- Vữa mác 75	m ³	1.114.203	333.460	
SB.221724	- Vữa mác 100	m ³	1.137.463	333.460	
SB.221725	- Vữa mác 125	m ³	1.158.870	333.460	
	Xây tường thẳng gạch AAC 10x20x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221811	- Vữa mác 25	m ³	1.136.886	312.940	
SB.221812	- Vữa mác 50	m ³	1.148.483	312.940	
SB.221813	- Vữa mác 75	m ³	1.158.638	312.940	
SB.221814	- Vữa mác 100	m ³	1.169.210	312.940	
SB.221815	- Vữa mác 125	m ³	1.178.941	312.940	
	Chiều dày 20cm				
SB.221821	- Vữa mác 25	m ³	1.089.996	310.375	
SB.221822	- Vữa mác 50	m ³	1.109.826	310.375	
SB.221823	- Vữa mác 75	m ³	1.127.190	310.375	
SB.221824	- Vữa mác 100	m ³	1.145.269	310.375	
SB.221825	- Vữa mác 125	m ³	1.161.910	310.375	

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM**SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC 12,5x20x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
SB.221911	- Vữa mác 25	m ³	1.119.886	287.289	
SB.221912	- Vữa mác 50	m ³	1.131.483	287.289	
SB.221913	- Vữa mác 75	m ³	1.141.638	287.289	
SB.221914	- Vữa mác 100	m ³	1.152.210	287.289	
SB.221915	- Vữa mác 125	m ³	1.161.941	287.289	
	Chiều dày 20cm				
SB.221921	- Vữa mác 25	m ³	1.107.395	287.289	
SB.221922	- Vữa mác 50	m ³	1.124.096	287.289	
SB.221923	- Vữa mác 75	m ³	1.138.718	287.289	
SB.221924	- Vữa mác 100	m ³	1.153.942	287.289	
SB.221925	- Vữa mác 125	m ³	1.167.955	287.289	
	Xây tường thẳng gạch AAC 15x20x60cm				
	Chiều dày 15cm				
SB.222111	- Vữa mác 25	m ³	1.130.086	277.029	
SB.222112	- Vữa mác 50	m ³	1.141.683	277.029	
SB.222113	- Vữa mác 75	m ³	1.151.838	277.029	
SB.222114	- Vữa mác 100	m ³	1.162.410	277.029	
SB.222115	- Vữa mác 125	m ³	1.172.141	277.029	
	Chiều dày 20cm				
SB.222121	- Vữa mác 25	m ³	1.121.418	274.464	
SB.222122	- Vữa mác 50	m ³	1.135.799	274.464	
SB.222123	- Vữa mác 75	m ³	1.148.390	274.464	
SB.222124	- Vữa mác 100	m ³	1.161.501	274.464	
SB.222125	- Vữa mác 125	m ³	1.173.567	274.464	

SB.22220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM**SB.22230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC 17,5x20x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
SB.222211	- Vữa mác 25	m ³	1.119.886	264.203	
SB.222212	- Vữa mác 50	m ³	1.131.483	264.203	
SB.222213	- Vữa mác 75	m ³	1.141.638	264.203	
SB.222214	- Vữa mác 100	m ³	1.152.210	264.203	
SB.222215	- Vữa mác 125	m ³	1.161.941	264.203	
	Chiều dày 20cm				
SB.222221	- Vữa mác 25	m ³	1.124.774	264.203	
SB.222222	- Vữa mác 50	m ³	1.137.531	264.203	
SB.222223	- Vữa mác 75	m ³	1.148.701	264.203	
SB.222224	- Vữa mác 100	m ³	1.160.332	264.203	
SB.222225	- Vữa mác 125	m ³	1.171.035	264.203	
	Xây tường thẳng gạch AAC 20x20x60cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.222311	- Vữa mác 25	m ³	1.136.886	256.508	
SB.222312	- Vữa mác 50	m ³	1.148.483	256.508	
SB.222313	- Vữa mác 75	m ³	1.158.638	256.508	
SB.222314	- Vữa mác 100	m ³	1.169.210	256.508	
SB.222315	- Vữa mác 125	m ³	1.178.941	256.508	

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CM**SB.22250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 25x20x60cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.222411	- Vữa mác 25	m ³	1.129.554	243.683	
SB.222412	- Vữa mác 50	m ³	1.139.410	243.683	
SB.222413	- Vữa mác 75	m ³	1.148.041	243.683	
SB.222414	- Vữa mác 100	m ³	1.157.029	243.683	
SB.222415	- Vữa mác 125	m ³	1.165.300	243.683	
	Chiều dày 25cm				
SB.222421	- Vữa mác 25	m ³	1.136.886	246.248	
SB.222422	- Vữa mác 50	m ³	1.148.483	246.248	
SB.222423	- Vữa mác 75	m ³	1.158.638	246.248	
SB.222424	- Vữa mác 100	m ³	1.169.210	246.248	
SB.222425	- Vữa mác 125	m ³	1.178.941	246.248	
	Xây tường thăng gạch AAC 7,5x30x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
SB.222511	- Vữa mác 25	m ³	1.137.775	305.245	
SB.222512	- Vữa mác 50	m ³	1.146.357	305.245	
SB.222513	- Vữa mác 75	m ³	1.153.871	305.245	
SB.222514	- Vữa mác 100	m ³	1.161.696	305.245	
SB.222515	- Vữa mác 125	m ³	1.168.896	305.245	
	Chiều dày 30cm				
SB.222521	- Vữa mác 25	m ³	1.056.149	292.419	
SB.222522	- Vữa mác 50	m ³	1.081.663	292.419	
SB.222523	- Vữa mác 75	m ³	1.104.003	292.419	
SB.222524	- Vữa mác 100	m ³	1.127.263	292.419	
SB.222525	- Vữa mác 125	m ³	1.148.670	292.419	

SB.22260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM**SB.22270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC 10x30x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.222611	- Vữa mác 25	m ³	1.138.265	274.464	
SB.222612	- Vữa mác 50	m ³	1.146.962	274.464	
SB.222613	- Vữa mác 75	m ³	1.154.579	274.464	
SB.222614	- Vữa mác 100	m ³	1.162.508	274.464	
SB.222615	- Vữa mác 125	m ³	1.169.806	274.464	
	Chiều dày 30cm				
SB.222621	- Vữa mác 25	m ³	1.083.684	269.333	
SB.222622	- Vữa mác 50	m ³	1.103.630	269.333	
SB.222623	- Vữa mác 75	m ³	1.121.096	269.333	
SB.222624	- Vữa mác 100	m ³	1.139.281	269.333	
SB.222625	- Vữa mác 125	m ³	1.156.019	269.333	
	Xây tường thẳng gạch AAC 12,5x30x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
SB.222711	- Vữa mác 25	m ³	1.133.165	259.073	
SB.222712	- Vữa mác 50	m ³	1.141.862	259.073	
SB.222713	- Vữa mác 75	m ³	1.149.479	259.073	
SB.222714	- Vữa mác 100	m ³	1.157.408	259.073	
SB.222715	- Vữa mác 125	m ³	1.164.706	259.073	
	Chiều dày 30cm				
SB.222721	- Vữa mác 25	m ³	1.115.895	261.638	
SB.222722	- Vữa mác 50	m ³	1.132.596	261.638	
SB.222723	- Vữa mác 75	m ³	1.147.218	261.638	
SB.222724	- Vữa mác 100	m ³	1.162.442	261.638	
SB.222725	- Vữa mác 125	m ³	1.176.455	261.638	

SB.22280 XÂY TƯỜNG THẺNG GẠCH AAC (15x30x60)CM**SB.22290 XÂY TƯỜNG THẺNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC 15x30x60cm				
	Chiều dày 15cm				
SB.222811	- Vữa mác 25	m ³	1.138.265	248.813	
SB.222812	- Vữa mác 50	m ³	1.146.962	248.813	
SB.222813	- Vữa mác 75	m ³	1.154.579	248.813	
SB.222814	- Vữa mác 100	m ³	1.162.508	248.813	
SB.222815	- Vữa mác 125	m ³	1.169.806	248.813	
	Chiều dày 30cm				
SB.222821	- Vữa mác 25	m ³	1.130.641	248.813	
SB.222822	- Vữa mác 50	m ³	1.144.789	248.813	
SB.222823	- Vữa mác 75	m ³	1.157.178	248.813	
SB.222824	- Vữa mác 100	m ³	1.170.077	248.813	
SB.222825	- Vữa mác 125	m ³	1.181.949	248.813	
	Xây tường thẳng gạch AAC 17,5x30x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
SB.222911	- Vữa mác 25	m ³	1.143.365	241.118	
SB.222912	- Vữa mác 50	m ³	1.152.062	241.118	
SB.222913	- Vữa mác 75	m ³	1.159.679	241.118	
SB.222914	- Vữa mác 100	m ³	1.167.608	241.118	
SB.222915	- Vữa mác 125	m ³	1.174.906	241.118	
	Chiều dày 30cm				
SB.222921	- Vữa mác 25	m ³	1.124.774	241.118	
SB.222922	- Vữa mác 50	m ³	1.137.531	241.118	
SB.222923	- Vữa mác 75	m ³	1.148.701	241.118	
SB.222924	- Vữa mác 100	m ³	1.160.332	241.118	
SB.222925	- Vữa mác 125	m ³	1.171.035	241.118	

SB.22310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM**SB.22320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC 20x30x60cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.223111	- Vữa mác 25	m ³	1.138.265	230.857	
SB.223112	- Vữa mác 50	m ³	1.146.962	230.857	
SB.223113	- Vữa mác 75	m ³	1.154.579	230.857	
SB.223114	- Vữa mác 100	m ³	1.162.508	230.857	
SB.223115	- Vữa mác 125	m ³	1.169.806	230.857	
	Chiều dày 30cm				
SB.223121	- Vữa mác 25	m ³	1.150.486	230.857	
SB.223122	- Vữa mác 50	m ³	1.162.083	230.857	
SB.223123	- Vữa mác 75	m ³	1.172.238	230.857	
SB.223124	- Vữa mác 100	m ³	1.182.810	230.857	
SB.223125	- Vữa mác 125	m ³	1.192.541	230.857	
	Xây tường thẳng gạch AAC 25x30x60cm				
	Chiều dày 25cm				
SB.223211	- Vữa mác 25	m ³	1.107.665	202.641	
SB.223212	- Vữa mác 50	m ³	1.116.362	202.641	
SB.223213	- Vữa mác 75	m ³	1.123.979	202.641	
SB.223214	- Vữa mác 100	m ³	1.131.908	202.641	
SB.223215	- Vữa mác 125	m ³	1.139.206	202.641	
	Chiều dày 30cm				
SB.223221	- Vữa mác 25	m ³	1.112.554	205.206	
SB.223222	- Vữa mác 50	m ³	1.122.410	205.206	
SB.223223	- Vữa mác 75	m ³	1.131.041	205.206	
SB.223224	- Vữa mác 100	m ³	1.140.029	205.206	
SB.223225	- Vữa mác 125	m ³	1.148.300	205.206	

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ

SB.23110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10x20x39)CM

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 7,5x17x39cm Chiều dày 7,5cm				
SB.231111	- Vữa mác 50	m ³	1.476.621	400.152	
SB.231112	- Vữa mác 75	m ³	1.478.122	400.152	
	Chiều dày 17cm				
SB.231121	- Vữa mác 50	m ³	1.617.010	395.022	
SB.231122	- Vữa mác 75	m ³	1.619.871	395.022	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 10x20x39cm Chiều dày 10cm				
SB.231211	- Vữa mác 50	m ³	1.463.348	369.372	
SB.231212	- Vữa mác 75	m ³	1.464.709	369.372	
	Chiều dày 20cm				
SB.231221	- Vữa mác 50	m ³	1.541.002	364.241	
SB.231222	- Vữa mác 75	m ³	1.543.270	364.241	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 15x10x30cm Chiều dày 10cm				
SB.231311	- Vữa mác 50	m ³	1.494.049	407.848	
SB.231312	- Vữa mác 75	m ³	1.495.794	407.848	
	Chiều dày 15cm				
SB.231321	- Vữa mác 50	m ³	1.559.296	405.283	
SB.231322	- Vữa mác 75	m ³	1.561.669	405.283	

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x20x30)CM

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (20x10,5x40)CM

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp 15x20x30cm				
	Chiều dày 15cm				
SB.231411	- Vữa mác 50	m ³	1.467.423	356.546	
SB.231412	- Vữa mác 75	m ³	1.468.889	356.546	
	Chiều dày 20cm				
SB.231421	- Vữa mác 50	m ³	1.500.037	353.981	
SB.231422	- Vữa mác 75	m ³	1.501.817	353.981	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp 20x10,5x40cm				
	Chiều dày 10,5 cm				
SB.231511	- Vữa mác 50	m ³	1.453.628	359.111	
SB.231512	- Vữa mác 75	m ³	1.454.989	359.111	
	Chiều dày 20cm				
SB.231521	- Vữa mác 50	m ³	1.534.186	356.546	
SB.231522	- Vữa mác 75	m ³	1.536.350	356.546	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp 20x22x40cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.231611	- Vữa mác 50	m ³	1.454.042	300.114	
SB.231612	- Vữa mác 75	m ³	1.455.334	300.114	
	Chiều dày 22cm				
SB.231621	- Vữa mác 50	m ³	1.441.508	297.549	
SB.231622	- Vữa mác 75	m ³	1.442.869	297.549	

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM****SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10x20x39)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 7,5x17x39 cm Chiều dày 7,5cm				
SB.241111	- Vữa mác 25	m ³	1.236.996	402.718	
SB.241112	- Vữa mác 50	m ³	1.249.636	402.718	
SB.241113	- Vữa mác 75	m ³	1.260.705	402.718	
SB.241114	- Vữa mác 100	m ³	1.272.229	402.718	
SB.241115	- Vữa mác 125	m ³	1.282.835	402.718	
	Chiều dày 17cm				
SB.241121	- Vữa mác 25	m ³	1.176.367	405.283	
SB.241122	- Vữa mác 50	m ³	1.203.155	405.283	
SB.241123	- Vữa mác 75	m ³	1.226.613	405.283	
SB.241124	- Vữa mác 100	m ³	1.251.036	405.283	
SB.241125	- Vữa mác 125	m ³	1.273.514	405.283	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 10x20x39 cm Chiều dày 10cm				
SB.241211	- Vữa mác 25	m ³	1.246.574	377.067	
SB.241212	- Vữa mác 50	m ³	1.259.331	377.067	
SB.241213	- Vữa mác 75	m ³	1.270.501	377.067	
SB.241214	- Vữa mác 100	m ³	1.282.132	377.067	
SB.241215	- Vữa mác 125	m ³	1.292.835	377.067	
	Chiều dày 20cm				
SB.241221	- Vữa mác 25	m ³	1.202.742	377.067	
SB.241222	- Vữa mác 50	m ³	1.223.964	377.067	
SB.241223	- Vữa mác 75	m ³	1.242.547	377.067	
SB.241224	- Vữa mác 100	m ³	1.261.895	377.067	
SB.241225	- Vữa mác 125	m ³	1.279.703	377.067	

SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15x10x30)CM**SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15x20x30)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 15x10x30 cm Chiều dày 10cm				
SB.241311	- Vữa mác 25	m ³	1.222.125	412.978	
SB.241312	- Vữa mác 50	m ³	1.238.826	412.978	
SB.241313	- Vữa mác 75	m ³	1.253.448	412.978	
SB.241314	- Vữa mác 100	m ³	1.268.672	412.978	
SB.241315	- Vữa mác 125	m ³	1.282.685	412.978	
	Chiều dày 15cm				
SB.241321	- Vữa mác 25	m ³	1.194.021	410.413	
SB.241322	- Vữa mác 50	m ³	1.216.287	410.413	
SB.241323	- Vữa mác 75	m ³	1.235.784	410.413	
SB.241324	- Vữa mác 100	m ³	1.256.084	410.413	
SB.241325	- Vữa mác 125	m ³	1.274.767	410.413	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 15x20x30 cm Chiều dày 15cm				
SB.241411	- Vữa mác 25	m ³	1.240.073	369.372	
SB.241412	- Vữa mác 50	m ³	1.253.990	369.372	
SB.241413	- Vữa mác 75	m ³	1.266.175	369.372	
SB.241414	- Vữa mác 100	m ³	1.278.863	369.372	
SB.241415	- Vữa mác 125	m ³	1.290.539	369.372	
	Chiều dày 20cm				
SB.241421	- Vữa mác 25	m ³	1.228.865	366.806	
SB.241422	- Vữa mác 50	m ³	1.245.566	366.806	
SB.241423	- Vữa mác 75	m ³	1.260.188	366.806	
SB.241424	- Vữa mác 100	m ³	1.275.412	366.806	
SB.241425	- Vữa mác 125	m ³	1.289.425	366.806	

SB.24150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM**SB.24160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 20x10,5x40 cm Chiều dày 10,5cm				
SB.241511	- Vữa mác 25	m ³	1.240.986	371.937	
SB.241512	- Vữa mác 50	m ³	1.253.626	371.937	
SB.241513	- Vữa mác 75	m ³	1.264.695	371.937	
SB.241514	- Vữa mác 100	m ³	1.276.219	371.937	
SB.241515	- Vữa mác 125	m ³	1.286.825	371.937	
	Chiều dày 20cm				
SB.241521	- Vữa mác 25	m ³	1.198.351	371.937	
SB.241522	- Vữa mác 50	m ³	1.218.645	371.937	
SB.241523	- Vữa mác 75	m ³	1.236.416	371.937	
SB.241524	- Vữa mác 100	m ³	1.254.919	371.937	
SB.241525	- Vữa mác 125	m ³	1.271.947	371.937	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 20x22x40 cm Chiều dày 20cm				
SB.241611	- Vữa mác 25	m ³	1.255.684	307.810	
SB.241612	- Vữa mác 50	m ³	1.267.512	307.810	
SB.241613	- Vữa mác 75	m ³	1.277.870	307.810	
SB.241614	- Vữa mác 100	m ³	1.288.655	307.810	
SB.241615	- Vữa mác 125	m ³	1.298.580	307.810	
	Chiều dày 22cm				
SB.241621	- Vữa mác 25	m ³	1.236.776	307.810	
SB.241622	- Vữa mác 50	m ³	1.249.416	307.810	
SB.241623	- Vữa mác 75	m ³	1.260.485	307.810	
SB.241624	- Vữa mác 100	m ³	1.272.009	307.810	
SB.241625	- Vữa mác 125	m ³	1.282.615	307.810	

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật.
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

- Vữa xây trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát vàng có mô đun độ lớn ML > 2

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM**SB.31100 XÂY MÓNG**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.31111	- Vữa mác 25	m ³	707.658	395.022	
SB.31112	- Vữa mác 50	m ³	742.449	395.022	
SB.31113	- Vữa mác 75	m ³	772.912	395.022	
SB.31114	- Vữa mác 100	m ³	804.631	395.022	
SB.31115	- Vữa mác 125	m ³	833.823	395.022	
	Chiều dày > 33cm				
SB.31121	- Vữa mác 25	m ³	701.546	353.981	
SB.31122	- Vữa mác 50	m ³	737.497	353.981	
SB.31123	- Vữa mác 75	m ³	768.977	353.981	
SB.31124	- Vữa mác 100	m ³	801.752	353.981	
SB.31125	- Vữa mác 125	m ³	831.917	353.981	

SB.31200 XÂY TƯỜNG THĂNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤ 11cm				
SB.31211	- Vữa mác 25	m ³	768.438	518.146	
SB.31212	- Vữa mác 50	m ³	795.111	518.146	
SB.31213	- Vữa mác 75	m ³	818.465	518.146	
SB.31214	- Vữa mác 100	m ³	842.783	518.146	
SB.31215	- Vữa mác 125	m ³	865.165	518.146	
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.31221	- Vữa mác 25	m ³	707.658	451.454	
SB.31222	- Vữa mác 50	m ³	742.449	451.454	
SB.31223	- Vữa mác 75	m ³	772.912	451.454	
SB.31224	- Vữa mác 100	m ³	804.631	451.454	
SB.31225	- Vữa mác 125	m ³	833.823	451.454	
	Chiều dày > 33cm				
SB.31231	- Vữa mác 25	m ³	701.546	392.457	
SB.31232	- Vữa mác 50	m ³	737.497	392.457	
SB.31233	- Vữa mác 75	m ³	768.977	392.457	
SB.31234	- Vữa mác 100	m ³	801.752	392.457	
SB.31235	- Vữa mác 125	m ³	831.917	392.457	

SB.31300 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch 6,5x10,5x22				
SB.31311	- Vữa mác 25	m ³	701.546	815.695	
SB.31312	- Vữa mác 50	m ³	737.497	815.695	
SB.31313	- Vữa mác 75	m ³	768.977	815.695	
SB.31314	- Vữa mác 100	m ³	801.752	815.695	
SB.31315	- Vữa mác 125	m ³	831.917	815.695	

SB.31400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỖ ĐỒĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vận vồ đồ gạch 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.31411	- Vữa mác 25	m ³	707.658	756.699	
SB.31412	- Vữa mác 50	m ³	742.449	756.699	
SB.31413	- Vữa mác 75	m ³	772.912	756.699	
SB.31414	- Vữa mác 100	m ³	804.631	756.699	
SB.31415	- Vữa mác 125	m ³	833.823	756.699	
	Chiều dày > 33cm				
SB.31421	- Vữa mác 25	m ³	701.546	707.962	
SB.31422	- Vữa mác 50	m ³	737.497	707.962	
SB.31423	- Vữa mác 75	m ³	768.977	707.962	
SB.31424	- Vữa mác 100	m ³	801.752	707.962	
SB.31425	- Vữa mác 125	m ³	831.917	707.962	

SB.31500 XÂY CÔNG**SB.31600 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây công gạch 6,5x10,5x22				
	Cuốn cong				
SB.31511	- Vữa mác 25	m ³	702.769	1.254.324	
SB.31512	- Vữa mác 50	m ³	736.401	1.254.324	
SB.31513	- Vữa mác 75	m ³	765.848	1.254.324	
SB.31514	- Vữa mác 100	m ³	796.509	1.254.324	
SB.31515	- Vữa mác 125	m ³	824.729	1.254.324	
	Thành vòm cong				
SB.31521	- Vữa mác 25	m ³	717.658	1.154.286	
SB.31522	- Vữa mác 50	m ³	752.449	1.154.286	
SB.31523	- Vữa mác 75	m ³	782.912	1.154.286	
SB.31524	- Vữa mác 100	m ³	814.631	1.154.286	
SB.31525	- Vữa mác 125	m ³	843.823	1.154.286	
	Xây kết cấu phức tạp khác gạch 6,5x10,5x22				
SB.31611	- Vữa mác 25	m ³	725.769	972.165	
SB.31612	- Vữa mác 50	m ³	759.401	972.165	
SB.31613	- Vữa mác 75	m ³	788.848	972.165	
SB.31614	- Vữa mác 100	m ³	819.509	972.165	
SB.31615	- Vữa mác 125	m ³	847.729	972.165	

SB.32000 XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5x10x20) CM; (4,5x9x19) CM; (4x8x19) CM**SB.32110 XÂY MÓNG GẠCH (5x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 5x10x20cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.321111	- Vữa mác 25	m ³	977.546	443.759	
SB.321112	- Vữa mác 50	m ³	1.013.497	443.759	
SB.321113	- Vữa mác 75	m ³	1.044.977	443.759	
SB.321114	- Vữa mác 100	m ³	1.077.752	443.759	
SB.321115	- Vữa mác 125	m ³	1.107.917	443.759	
	Chiều dày > 30cm				
SB.321121	- Vữa mác 25	m ³	952.434	395.022	
SB.321122	- Vữa mác 50	m ³	989.545	395.022	
SB.321123	- Vữa mác 75	m ³	1.022.040	395.022	
SB.321124	- Vữa mác 100	m ³	1.055.873	395.022	
SB.321125	- Vữa mác 125	m ³	1.087.012	395.022	

SB.32120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (5x10x20)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 5x10x20cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.321211	- Vữa mác 25	m ³	974.103	607.924	
SB.321212	- Vữa mác 50	m ³	1.004.256	607.924	
SB.321213	- Vữa mác 75	m ³	1.030.658	607.924	
SB.321214	- Vữa mác 100	m ³	1.058.146	607.924	
SB.321215	- Vữa mác 125	m ³	1.083.447	607.924	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.321221	- Vữa mác 25	m ³	977.546	505.321	
SB.321222	- Vữa mác 50	m ³	1.013.497	505.321	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.321223	- Vữa mác 75	m ³	1.044.977	505.321	
SB.321224	- Vữa mác 100	m ³	1.077.752	505.321	
SB.321225	- Vữa mác 125	m ³	1.107.917	505.321	
	Chiều dày > 30cm				
SB.321231	- Vữa mác 25	m ³	954.434	454.019	
SB.321232	- Vữa mác 50	m ³	991.545	454.019	
SB.321233	- Vữa mác 75	m ³	1.024.040	454.019	
SB.321234	- Vữa mác 100	m ³	1.057.873	454.019	
SB.321235	- Vữa mác 125	m ³	1.089.012	454.019	

SB.32130 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5x10x20)CM**SB.32140 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20) cm				
SB.32131	- Vữa mác 25	m ³	954.434	974.730	
SB.32132	- Vữa mác 50	m ³	991.545	974.730	
SB.32133	- Vữa mác 75	m ³	1.024.040	974.730	
SB.32134	- Vữa mác 100	m ³	1.057.873	974.730	
SB.32135	- Vữa mác 125	m ³	1.089.012	974.730	
	Xây kết cấu phức tạp gạch (5x10x20) cm				
SB.32141	- Vữa mác 25	m ³	987.546	1.069.638	
SB.32142	- Vữa mác 50	m ³	1.023.497	1.069.638	
SB.32143	- Vữa mác 75	m ³	1.054.977	1.069.638	
SB.32144	- Vữa mác 100	m ³	1.087.752	1.069.638	
SB.32145	- Vữa mác 125	m ³	1.117.917	1.069.638	

SB.32210 XÂY MÓNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 4,5x9x19cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.322111	- Vữa mác 25	m ³	1.064.634	461.714	
SB.322112	- Vữa mác 50	m ³	1.101.745	461.714	
SB.322113	- Vữa mác 75	m ³	1.134.240	461.714	
SB.322114	- Vữa mác 100	m ³	1.168.073	461.714	
SB.322115	- Vữa mác 125	m ³	1.199.212	461.714	
	Chiều dày > 30cm				
SB.322121	- Vữa mác 25	m ³	1.052.424	410.413	
SB.322122	- Vữa mác 50	m ³	1.090.693	410.413	
SB.322123	- Vữa mác 75	m ³	1.124.203	410.413	
SB.322124	- Vữa mác 100	m ³	1.159.094	410.413	
SB.322125	- Vữa mác 125	m ³	1.191.206	410.413	

SB.32220 XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 4,5x9x19cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.322211	- Vữa mác 25	m ³	1.085.653	672.051	
SB.322212	- Vữa mác 50	m ³	1.115.806	672.051	
SB.322213	- Vữa mác 75	m ³	1.142.208	672.051	
SB.322214	- Vữa mác 100	m ³	1.169.696	672.051	
SB.322215	- Vữa mác 125	m ³	1.194.997	672.051	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.322221	- Vữa mác 25	m ³	1.064.634	541.232	
SB.322222	- Vữa mác 50	m ³	1.101.745	541.232	
SB.322223	- Vữa mác 75	m ³	1.134.240	541.232	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.322224	- Vữa mác 100	m ³	1.168.073	541.232	
SB.322225	- Vữa mác 125	m ³	1.199.212	541.232	
	Chiều dày > 30cm				
SB.322231	- Vữa mác 25	m ³	1.053.374	530.972	
SB.322232	- Vữa mác 50	m ³	1.091.643	530.972	
SB.322233	- Vữa mác 75	m ³	1.125.153	530.972	
SB.322234	- Vữa mác 100	m ³	1.160.044	530.972	
SB.322235	- Vữa mác 125	m ³	1.192.156	530.972	

SB.32230 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5x9x19)CM**SB.32240 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5x9x19)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19) cm				
SB.32231	- Vữa mác 25	m ³	1.053.374	1.082.464	
SB.32232	- Vữa mác 50	m ³	1.091.643	1.082.464	
SB.32233	- Vữa mác 75	m ³	1.125.153	1.082.464	
SB.32234	- Vữa mác 100	m ³	1.160.044	1.082.464	
SB.32235	- Vữa mác 125	m ³	1.192.156	1.082.464	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19) cm				
SB.32241	- Vữa mác 25	m ³	1.069.524	1.136.330	
SB.32242	- Vữa mác 50	m ³	1.107.793	1.136.330	
SB.32243	- Vữa mác 75	m ³	1.141.303	1.136.330	
SB.32244	- Vữa mác 100	m ³	1.176.194	1.136.330	
SB.32245	- Vữa mác 125	m ³	1.208.306	1.136.330	

SB.32310 XÂY MÓNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 4x8x19 cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.323111	- Vữa mác 25	m ³	1.298.751	623.314	
SB.323112	- Vữa mác 50	m ³	1.339.340	623.314	
SB.323113	- Vữa mác 75	m ³	1.374.881	623.314	
SB.323114	- Vữa mác 100	m ³	1.411.886	623.314	
SB.323115	- Vữa mác 125	m ³	1.445.944	623.314	
	Chiều dày > 30cm				
SB.323121	- Vữa mác 25	m ³	1.275.139	554.057	
SB.323122	- Vữa mác 50	m ³	1.316.888	554.057	
SB.323123	- Vữa mác 75	m ³	1.353.444	554.057	
SB.323124	- Vữa mác 100	m ³	1.391.507	554.057	
SB.323125	- Vữa mác 125	m ³	1.426.538	554.057	

SB.32320 XÂY TƯỜNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 4x8x19 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.323211	- Vữa mác 25	m ³	1.371.722	728.483	
SB.323212	- Vữa mác 50	m ³	1.394.916	728.483	
SB.323213	- Vữa mác 75	m ³	1.415.225	728.483	
SB.323214	- Vữa mác 100	m ³	1.436.370	728.483	
SB.323215	- Vữa mác 125	m ³	1.455.833	728.483	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.323221	- Vữa mác 25	m ³	1.236.724	656.660	
SB.323222	- Vữa mác 50	m ³	1.274.993	656.660	
SB.323223	- Vữa mác 75	m ³	1.308.503	656.660	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.323224	- Vữa mác 100	m ³	1.343.394	656.660	
SB.323225	- Vữa mác 125	m ³	1.375.506	656.660	
	Chiều dày > 30cm				
SB.323231	- Vữa mác 25	m ³	1.221.801	631.010	
SB.323232	- Vữa mác 50	m ³	1.262.390	631.010	
SB.323233	- Vữa mác 75	m ³	1.297.931	631.010	
SB.323234	- Vữa mác 100	m ³	1.334.936	631.010	
SB.323235	- Vữa mác 125	m ³	1.368.994	631.010	

SB.32330 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4x8x19)CM**SB.32340 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4x8x19)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19) cm				
SB.32331	- Vữa mác 25	m ³	1.176.874	1.215.848	
SB.32332	- Vữa mác 50	m ³	1.215.143	1.215.848	
SB.32333	- Vữa mác 75	m ³	1.248.653	1.215.848	
SB.32334	- Vữa mác 100	m ³	1.283.544	1.215.848	
SB.32335	- Vữa mác 125	m ³	1.315.656	1.215.848	
	Xây kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19) cm				
SB.32341	- Vữa mác 25	m ³	1.214.874	1.226.108	
SB.32342	- Vữa mác 50	m ³	1.253.143	1.226.108	
SB.32343	- Vữa mác 75	m ³	1.286.653	1.226.108	
SB.32344	- Vữa mác 100	m ³	1.321.544	1.226.108	
SB.32345	- Vữa mác 125	m ³	1.353.656	1.226.108	

SB.33000 XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ**SB.33100 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33111	- Vữa mác 25	m ³	542.329	415.543	
SB.33112	- Vữa mác 50	m ³	559.725	415.543	
SB.33113	- Vữa mác 75	m ³	574.956	415.543	
SB.33114	- Vữa mác 100	m ³	590.816	415.543	
SB.33115	- Vữa mác 125	m ³	605.411	415.543	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.33121	- Vữa mác 25	m ³	542.106	377.067	
SB.33122	- Vữa mác 50	m ³	561.821	377.067	
SB.33123	- Vữa mác 75	m ³	579.084	377.067	
SB.33124	- Vữa mác 100	m ³	597.057	377.067	
SB.33125	- Vữa mác 125	m ³	613.599	377.067	
	Chiều dày > 30cm				
SB.33131	- Vữa mác 25	m ³	536.995	310.375	
SB.33132	- Vữa mác 50	m ³	557.870	310.375	
SB.33133	- Vữa mác 75	m ³	576.147	310.375	
SB.33134	- Vữa mác 100	m ³	595.178	310.375	
SB.33135	- Vữa mác 125	m ³	612.694	310.375	

SB.33200 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 8x8x19 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33211	- Vữa mác 25	m ³	779.106	528.406	
SB.33212	- Vữa mác 50	m ³	798.821	528.406	
SB.33213	- Vữa mác 75	m ³	816.084	528.406	
SB.33214	- Vữa mác 100	m ³	834.057	528.406	
SB.33215	- Vữa mác 125	m ³	850.599	528.406	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.33221	- Vữa mác 25	m ³	764.660	464.279	
SB.33222	- Vữa mác 50	m ³	789.013	464.279	
SB.33223	- Vữa mác 75	m ³	810.339	464.279	
SB.33224	- Vữa mác 100	m ³	832.542	464.279	
SB.33225	- Vữa mác 125	m ³	852.976	464.279	
	Chiều dày > 30cm				
SB.33231	- Vữa mác 25	m ³	751.992	405.283	
SB.33232	- Vữa mác 50	m ³	783.304	405.283	
SB.33233	- Vữa mác 75	m ³	810.722	405.283	
SB.33234	- Vữa mác 100	m ³	839.268	405.283	
SB.33235	- Vữa mác 125	m ³	865.540	405.283	

SB.33300 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 9x9x19 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33311	- Vữa mác 25	m ³	639.217	474.540	
SB.33312	- Vữa mác 50	m ³	657.772	474.540	
SB.33313	- Vữa mác 75	m ³	674.020	474.540	
SB.33314	- Vữa mác 100	m ³	690.936	474.540	
SB.33315	- Vữa mác 125	m ³	706.505	474.540	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.33321	- Vữa mác 25	m ³	622.883	423.238	
SB.33322	- Vữa mác 50	m ³	644.918	423.238	
SB.33323	- Vữa mác 75	m ³	664.210	423.238	
SB.33324	- Vữa mác 100	m ³	684.299	423.238	
SB.33325	- Vữa mác 125	m ³	702.789	423.238	
	Chiều dày > 30cm				
SB.33331	- Vữa mác 25	m ³	627.549	361.676	
SB.33332	- Vữa mác 50	m ³	653.063	361.676	
SB.33333	- Vữa mác 75	m ³	675.403	361.676	
SB.33334	- Vữa mác 100	m ³	698.663	361.676	
SB.33335	- Vữa mác 125	m ³	720.070	361.676	

SB.33400 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x15x22)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x15x22 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33411	- Vữa mác 25	m ³	504.606	364.241	
SB.33412	- Vữa mác 50	m ³	524.321	364.241	
SB.33413	- Vữa mác 75	m ³	541.584	364.241	
SB.33414	- Vữa mác 100	m ³	559.557	364.241	
SB.33415	- Vữa mác 125	m ³	576.099	364.241	
	Chiều dày > 10cm				
SB.33421	- Vữa mác 25	m ³	491.495	310.375	
SB.33422	- Vữa mác 50	m ³	512.370	310.375	
SB.33423	- Vữa mác 75	m ³	530.647	310.375	
SB.33424	- Vữa mác 100	m ³	549.678	310.375	
SB.33425	- Vữa mác 125	m ³	567.194	310.375	

SB.33500 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x13,5x22 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33511	- Vữa mác 25	m ³	534.217	371.937	
SB.33512	- Vữa mác 50	m ³	552.772	371.937	
SB.33513	- Vữa mác 75	m ³	569.020	371.937	
SB.33514	- Vữa mác 100	m ³	585.936	371.937	
SB.33515	- Vữa mác 125	m ³	601.505	371.937	
	Chiều dày > 10cm				
SB.33521	- Vữa mác 25	m ³	527.106	320.635	
SB.33522	- Vữa mác 50	m ³	546.821	320.635	
SB.33523	- Vữa mác 75	m ³	564.084	320.635	
SB.33524	- Vữa mác 100	m ³	582.057	320.635	
SB.33525	- Vữa mác 125	m ³	598.599	320.635	

SB.33600 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 8,5x13x20 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33611	- Vữa mác 25	m ³	686.106	389.892	
SB.33612	- Vữa mác 50	m ³	705.821	389.892	
SB.33613	- Vữa mác 75	m ³	723.084	389.892	
SB.33614	- Vữa mác 100	m ³	741.057	389.892	
SB.33615	- Vữa mác 125	m ³	757.599	389.892	
	Chiều dày > 10cm				
SB.33621	- Vữa mác 25	m ³	669.995	377.067	
SB.33622	- Vữa mác 50	m ³	690.870	377.067	
SB.33623	- Vữa mác 75	m ³	709.147	377.067	
SB.33624	- Vữa mác 100	m ³	728.178	377.067	
SB.33625	- Vữa mác 125	m ³	745.694	377.067	

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 20x20x40 cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.34111	- Vữa mác 25	m ³	476.014	389.892	
SB.34112	- Vữa mác 50	m ³	488.771	389.892	
SB.34113	- Vữa mác 75	m ³	499.941	389.892	
SB.34114	- Vữa mác 100	m ³	511.572	389.892	
SB.34115	- Vữa mác 125	m ³	522.275	389.892	

SB.34120 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x20x40 cm Chiều dày 15cm				
SB.34121	- Vữa mác 25	m ³	434.554	418.108	
SB.34122	- Vữa mác 50	m ³	447.311	418.108	
SB.34123	- Vữa mác 75	m ³	458.481	418.108	
SB.34124	- Vữa mác 100	m ³	470.112	418.108	
SB.34125	- Vữa mác 125	m ³	480.815	418.108	

SB.34130 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x20x40 cm Chiều dày 10cm				
SB.34131	- Vữa mác 25	m ³	570.914	464.279	
SB.34132	- Vữa mác 50	m ³	583.671	464.279	
SB.34133	- Vữa mác 75	m ³	594.841	464.279	
SB.34134	- Vữa mác 100	m ³	606.472	464.279	
SB.34135	- Vữa mác 125	m ³	617.175	464.279	

SB.34140 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 19x19x39cm Chiều dày 19cm				
SB.34141	- Vữa mác 25	m ³	658.603	407.848	
SB.34142	- Vữa mác 50	m ³	672.520	407.848	
SB.34143	- Vữa mác 75	m ³	684.705	407.848	
SB.34144	- Vữa mác 100	m ³	697.393	407.848	
SB.34145	- Vữa mác 125	m ³	709.069	407.848	

SB.34150 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x19x39cm Chiều dày 15cm				
SB.34151	- Vữa mác 25	m ³	631.543	428.368	
SB.34152	- Vữa mác 50	m ³	645.460	428.368	
SB.34153	- Vữa mác 75	m ³	657.645	428.368	
SB.34154	- Vữa mác 100	m ³	670.333	428.368	
SB.34155	- Vữa mác 125	m ³	682.009	428.368	

SB.34160 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x19x39cm Chiều dày 10cm				
SB.34161	- Vữa mác 25	m ³	741.163	471.975	
SB.34162	- Vữa mác 50	m ³	755.080	471.975	
SB.34163	- Vữa mác 75	m ³	767.265	471.975	
SB.34164	- Vữa mác 100	m ³	779.953	471.975	
SB.34165	- Vữa mác 125	m ³	791.629	471.975	

SB.34170 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x19x24)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 11,5x19x24cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34171	- Vữa mác 25	m ³	1.107.552	513.016	
SB.34172	- Vữa mác 50	m ³	1.122.627	513.016	
SB.34173	- Vữa mác 75	m ³	1.135.828	513.016	
SB.34174	- Vữa mác 100	m ³	1.149.573	513.016	
SB.34175	- Vữa mác 125	m ³	1.162.224	513.016	

SB.34180 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x9x24)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 11,5x9x24cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34181	- Vữa mác 25	m ³	1.195.549	561.753	
SB.34182	- Vữa mác 50	m ³	1.221.063	561.753	
SB.34183	- Vữa mác 75	m ³	1.243.403	561.753	
SB.34184	- Vữa mác 100	m ³	1.266.663	561.753	
SB.34185	- Vữa mác 125	m ³	1.288.070	561.753	

SB.34190 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x20x30cm Chiều dày 15cm				
SB.34191	- Vữa mác 25	m ³	532.463	459.149	
SB.34192	- Vữa mác 50	m ³	546.380	459.149	
SB.34193	- Vữa mác 75	m ³	558.565	459.149	
SB.34194	- Vữa mác 100	m ³	571.253	459.149	
SB.34195	- Vữa mác 125	m ³	582.929	459.149	

SB.34210 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 12x19x39cm Chiều dày 12cm				
SB.34211	- Vữa mác 25	m ³	1.379.563	461.714	
SB.34212	- Vữa mác 50	m ³	1.393.480	461.714	
SB.34213	- Vữa mác 75	m ³	1.405.665	461.714	
SB.34214	- Vữa mác 100	m ³	1.418.353	461.714	
SB.34215	- Vữa mác 125	m ³	1.430.029	461.714	

SB.34220 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 20x15x39cm Chiều dày 20cm				
SB.34221	- Vữa mác 25	m ³	1.373.372	420.673	
SB.34222	- Vữa mác 50	m ³	1.388.447	420.673	
SB.34223	- Vữa mác 75	m ³	1.401.648	420.673	
SB.34224	- Vữa mác 100	m ³	1.415.393	420.673	
SB.34225	- Vữa mác 125	m ³	1.428.044	420.673	

SB.34230 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 17x15x39cm Chiều dày 17cm				
SB.34231	- Vữa mác 25	m ³	1.351.840	451.454	
SB.34232	- Vữa mác 50	m ³	1.368.077	451.454	
SB.34233	- Vữa mác 75	m ³	1.382.293	451.454	
SB.34234	- Vữa mác 100	m ³	1.397.094	451.454	
SB.34235	- Vữa mác 125	m ³	1.410.718	451.454	

SB.34240 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x15x39cm Chiều dày 15cm				
SB.34241	- Vữa mác 25	m ³	1.353.880	459.149	
SB.34242	- Vữa mác 50	m ³	1.370.117	459.149	
SB.34243	- Vữa mác 75	m ³	1.384.333	459.149	
SB.34244	- Vữa mác 100	m ³	1.399.134	459.149	
SB.34245	- Vữa mác 125	m ³	1.412.758	459.149	

SB.34250 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 13x15x39cm Chiều dày 13cm				
SB.34251	- Vữa mác 25	m ³	1.354.752	466.845	
SB.34252	- Vữa mác 50	m ³	1.369.827	466.845	
SB.34253	- Vữa mác 75	m ³	1.383.028	466.845	
SB.34254	- Vữa mác 100	m ³	1.396.773	466.845	
SB.34255	- Vữa mác 125	m ³	1.409.424	466.845	

SB.34260 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x15x39cm Chiều dày 10cm				
SB.34261	- Vữa mác 25	m ³	1.353.880	497.626	
SB.34262	- Vữa mác 50	m ³	1.370.117	497.626	
SB.34263	- Vữa mác 75	m ³	1.384.333	497.626	
SB.34264	- Vữa mác 100	m ³	1.399.134	497.626	
SB.34265	- Vữa mác 125	m ³	1.412.758	497.626	

SB.34270 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 9x15x39cm Chiều dày 9cm				
SB.34271	- Vữa mác 25	m ³	1.347.212	510.451	
SB.34272	- Vữa mác 50	m ³	1.362.287	510.451	
SB.34273	- Vữa mác 75	m ³	1.375.488	510.451	
SB.34274	- Vữa mác 100	m ³	1.389.233	510.451	
SB.34275	- Vữa mác 125	m ³	1.401.884	510.451	

SB.34280 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 20x13x39cm Chiều dày 20cm				
SB.34281	- Vữa mác 25	m ³	1.177.944	418.108	
SB.34282	- Vữa mác 50	m ³	1.190.701	418.108	
SB.34283	- Vữa mác 75	m ³	1.201.871	418.108	
SB.34284	- Vữa mác 100	m ³	1.213.502	418.108	
SB.34285	- Vữa mác 125	m ³	1.224.205	418.108	

SB.34290 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 17x13x39cm Chiều dày 17cm				
SB.34291	- Vữa mác 25	m ³	1.349.079	461.714	
SB.34292	- Vữa mác 50	m ³	1.366.475	461.714	
SB.34293	- Vữa mác 75	m ³	1.381.706	461.714	
SB.34294	- Vữa mác 100	m ³	1.397.566	461.714	
SB.34295	- Vữa mác 125	m ³	1.412.161	461.714	

SB.34310 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x13x39cm Chiều dày 15cm				
SB.34311	- Vữa mác 25	m ³	1.343.009	466.845	
SB.34312	- Vữa mác 50	m ³	1.360.405	466.845	
SB.34313	- Vữa mác 75	m ³	1.375.636	466.845	
SB.34314	- Vữa mác 100	m ³	1.391.496	466.845	
SB.34315	- Vữa mác 125	m ³	1.406.091	466.845	

SB.34320 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 14x13x39cm Chiều dày 14cm				
SB.34321	- Vữa mác 25	m ³	1.352.049	482.235	
SB.34322	- Vữa mác 50	m ³	1.369.445	482.235	
SB.34323	- Vữa mác 75	m ³	1.384.676	482.235	
SB.34324	- Vữa mác 100	m ³	1.400.536	482.235	
SB.34325	- Vữa mác 125	m ³	1.415.131	482.235	

SB.34330 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 12x13x39cm Chiều dày 12cm				
SB.34331	- Vữa mác 25	m ³	1.344.649	492.495	
SB.34332	- Vữa mác 50	m ³	1.362.045	492.495	
SB.34333	- Vữa mác 75	m ³	1.377.276	492.495	
SB.34334	- Vữa mác 100	m ³	1.393.136	492.495	
SB.34335	- Vữa mác 125	m ³	1.407.731	492.495	

SB.34340 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x13x39cm Chiều dày 10cm				
SB.34341	- Vữa mác 25	m ³	1.338.879	520.711	
SB.34342	- Vữa mác 50	m ³	1.356.275	520.711	
SB.34343	- Vữa mác 75	m ³	1.371.506	520.711	
SB.34344	- Vữa mác 100	m ³	1.387.366	520.711	
SB.34345	- Vữa mác 125	m ³	1.401.961	520.711	

SB.34350 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 8x13x39cm Chiều dày 8cm				
SB.34351	- Vữa mác 25	m ³	1.340.949	530.972	
SB.34352	- Vữa mác 50	m ³	1.358.345	530.972	
SB.34353	- Vữa mác 75	m ³	1.373.576	530.972	
SB.34354	- Vữa mác 100	m ³	1.389.436	530.972	
SB.34355	- Vữa mác 125	m ³	1.404.031	530.972	

SB.34360 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x13x22)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10,5x13x22cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34361	- Vữa mác 25	m ³	1.326.726	538.667	
SB.34362	- Vữa mác 50	m ³	1.346.441	538.667	
SB.34363	- Vữa mác 75	m ³	1.363.704	538.667	
SB.34364	- Vữa mác 100	m ³	1.381.677	538.667	
SB.34365	- Vữa mác 125	m ³	1.398.219	538.667	

SB.34370 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x6x22)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10,5x6x22cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34371	- Vữa mác 25	m ³	1.218.142	613.054	
SB.34372	- Vữa mác 50	m ³	1.249.454	613.054	
SB.34373	- Vữa mác 75	m ³	1.276.872	613.054	
SB.34374	- Vữa mác 100	m ³	1.305.418	613.054	
SB.34375	- Vữa mác 125	m ³	1.331.690	613.054	

SB.34380 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x6x21)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x6x21cm Chiều dày 10cm				
SB.34381	- Vữa mác 25	m ³	1.226.241	648.965	
SB.34382	- Vữa mác 50	m ³	1.258.712	648.965	
SB.34383	- Vữa mác 75	m ³	1.287.144	648.965	
SB.34384	- Vữa mác 100	m ³	1.316.748	648.965	
SB.34385	- Vữa mác 125	m ³	1.343.995	648.965	

SB.34390 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5x6x20)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 9,5x6x22cm Chiều dày 9,5cm				
SB.34391	- Vữa mác 25	m ³	1.217.191	672.051	
SB.34392	- Vữa mác 50	m ³	1.249.662	672.051	
SB.34393	- Vữa mác 75	m ³	1.278.094	672.051	
SB.34394	- Vữa mác 100	m ³	1.307.698	672.051	
SB.34395	- Vữa mác 125	m ³	1.334.945	672.051	

SB.35100 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát 6,5x12x25 cm				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.35111	- Vữa mác 25	m ³	719.512	579.708	
SB.35112	- Vữa mác 50	m ³	750.824	579.708	
SB.35113	- Vữa mác 75	m ³	778.242	579.708	
SB.35114	- Vữa mác 100	m ³	806.788	579.708	
SB.35115	- Vữa mác 125	m ³	833.060	579.708	
	Chiều dày > 33cm				
SB.35121	- Vữa mác 25	m ³	713.521	497.626	
SB.35122	- Vữa mác 50	m ³	745.992	497.626	
SB.35123	- Vữa mác 75	m ³	774.424	497.626	
SB.35124	- Vữa mác 100	m ³	804.028	497.626	
SB.35125	- Vữa mác 125	m ³	831.275	497.626	

SB.36100 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
SB.36111	- Vữa mác 25	m ²	108.888	156.470	
SB.36112	- Vữa mác 50	m ²	110.048	156.470	
SB.36113	- Vữa mác 75	m ²	111.064	156.470	
SB.36114	- Vữa mác 100	m ²	112.121	156.470	
SB.36115	- Vữa mác 125	m ²	113.094	156.470	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gạch thông gió 30x30cm				
SB.36121	- Vữa mác 25	m ²	100.888	171.860	
SB.36122	- Vữa mác 50	m ²	102.048	171.860	
SB.36123	- Vữa mác 75	m ²	103.064	171.860	
SB.36124	- Vữa mác 100	m ²	104.121	171.860	
SB.36125	- Vữa mác 125	m ²	105.094	171.860	

SB.37110 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
SB.37111	- Xây thân Xiclôn	tấn	4.503.159	3.143.916	854.179
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	4.444.711	4.368.069	588.636
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	4.552.599	5.066.717	588.636

SB.37120 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA Lò, ĐÁY Lò NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói				
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	4.554.882	3.320.097	455.875
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	4.370.974	2.533.358	174.216
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	4.402.889	1.573.477	33.327

SB.37130 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG, XÂY TƯỜNG LÒ, VÒM LÒ, ĐÁY LÒ, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói				
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	4.326.947	2.621.449	40.922
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	4.172.256	2.970.773	43.843
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	4.326.947	2.445.268	27.194
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	4.166.660	3.320.097	42.382

Ghi chú:

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính đơn giá ứng với chiều dày mạch vữa $1,5 \div 3\text{mm}$. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa $>3\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.
- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 2-4cm.
- Loại máy cần cẩu trong đơn giá là sử dụng loại cần cẩu bánh hơi.

SB.41100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁYĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6				
SB.41111	- Vữa mác 150	m ³	756.121	326.052	
SB.41112	- Vữa mác 200	m ³	811.619	326.052	
SB.41113	- Vữa mác 250	m ³	872.245	326.052	
SB.41114	- Vữa mác 300	m ³	927.178	326.052	
SB.41115	- Vữa mác 350	m ³	984.369	326.052	
SB.41116	- Vữa mác 400	m ³	1.079.834	326.052	
SB.41117	- Vữa mác 450	m ³	1.146.310	326.052	
SB.41118	- Vữa mác 500	m ³	1.287.004	326.052	
SB.41119	- Vữa mác 600	m ³	1.482.343	326.052	
	Bê tông lót móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.41121	- Vữa mác 150	m ³	820.566	372.966	
SB.41122	- Vữa mác 200	m ³	885.096	372.966	
SB.41123	- Vữa mác 250	m ³	950.180	372.966	
SB.41124	- Vữa mác 300	m ³	1.011.516	372.966	
SB.41125	- Vữa mác 350	m ³	1.070.386	372.966	
SB.41126	- Vữa mác 400	m ³	1.169.662	372.966	
SB.41127	- Vữa mác 450	m ³	1.280.645	372.966	
SB.41128	- Vữa mác 500	m ³	1.420.871	372.966	
SB.41129	- Vữa mác 600	m ³	1.555.504	372.966	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.41131	- Vữa mác 150	m ³	853.064	450.374	
SB.41132	- Vữa mác 200	m ³	920.150	450.374	
SB.41133	- Vữa mác 250	m ³	987.811	450.374	
SB.41134	- Vữa mác 300	m ³	1.051.576	450.374	
SB.41135	- Vữa mác 350	m ³	1.112.777	450.374	
SB.41136	- Vữa mác 400	m ³	1.215.985	450.374	
SB.41137	- Vữa mác 450	m ³	1.331.363	450.374	
SB.41138	- Vữa mác 500	m ³	1.477.143	450.374	
SB.41139	- Vữa mác 600	m ³	1.617.108	450.374	
	Bê tông móng đá 2x4				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều rộng $\leq 250\text{cm}$				
SB.41121A	- Vữa mác 150	m ³	786.426	372.966	
SB.41122A	- Vữa mác 200	m ³	847.243	372.966	
SB.41123A	- Vữa mác 250	m ³	909.197	372.966	
SB.41124A	- Vữa mác 300	m ³	967.646	372.966	
SB.41125A	- Vữa mác 350	m ³	1.031.610	372.966	
SB.41126A	- Vữa mác 400	m ³	1.082.953	372.966	
SB.41127A	- Vữa mác 450	m ³	1.204.848	372.966	
SB.41128A	- Vữa mác 500	m ³	1.330.976	372.966	
SB.41129A	- Vữa mác 600	m ³	1.536.789	372.966	
	Chiều rộng $> 250\text{cm}$				
SB.41131A	- Vữa mác 150	m ³	817.572	450.374	
SB.41132A	- Vữa mác 200	m ³	880.797	450.374	
SB.41133A	- Vữa mác 250	m ³	945.205	450.374	
SB.41134A	- Vữa mác 300	m ³	1.005.968	450.374	
SB.41134A	- Vữa mác 350	m ³			
SB.41135A	- Vữa mác 400	m ³	1.072.466	450.374	
SB.41136A	- Vữa mác 450	m ³	1.125.843	450.374	
SB.41137A	- Vữa mác 500	m ³	1.252.565	450.374	
SB.41138A	- Vữa mác 600	m ³	1.383.688	450.374	
SB.41139A	Bê tông móng đá 4x6		1.597.652	450.374	
	Chiều rộng $\leq 250\text{cm}$				
SB.41121B	- Vữa mác 150	m ³	763.682	372.966	
SB.41122B	- Vữa mác 200	m ³	819.735	372.966	
SB.41123B	- Vữa mác 250	m ³	880.967	372.966	
SB.41124B	- Vữa mác 300	m ³	936.450	372.966	
SB.41125B	- Vữa mác 350	m ³	994.213	372.966	
SB.41126B	- Vữa mác 400	m ³	1.090.632	372.966	
SB.41127B	- Vữa mác 450	m ³	1.157.773	372.966	
SB.41128B	- Vữa mác 500	m ³	1.299.874	372.966	
SB.41129B	- Vữa mác 600	m ³	1.497.166	372.966	
	Chiều rộng $> 250\text{cm}$				
SB.41131B	- Vữa mác 150	m ³	793.927	450.374	
SB.41132B	- Vữa mác 200	m ³	852.200	450.374	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41133B	- Vữa mác 250	m ³	915.857	450.374	
SB.41134B	- Vữa mác 300	m ³	973.537	450.374	
SB.41135B	- Vữa mác 350	m ³	1.033.587	450.374	
SB.41136B	- Vữa mác 400	m ³	1.133.826	450.374	
SB.41137B	- Vữa mác 450	m ³	1.203.626	450.374	
SB.41138B	- Vữa mác 500	m ³	1.351.354	450.374	
SB.41139B	- Vữa mác 600	m ³	1.556.460	450.374	
	Bê tông nền đá 1x2				
SB.41141	- Vữa mác 150	m ³	820.566	361.238	
SB.41142	- Vữa mác 200	m ³	885.096	361.238	
SB.41143	- Vữa mác 250	m ³	950.180	361.238	
SB.41144	- Vữa mác 300	m ³	1.011.516	361.238	
SB.41145	- Vữa mác 350	m ³	1.070.386	361.238	
SB.41146	- Vữa mác 400	m ³	1.169.662	361.238	
SB.41147	- Vữa mác 450	m ³	1.280.645	361.238	
SB.41148	- Vữa mác 500	m ³	1.420.871	361.238	
SB.41149	- Vữa mác 600	m ³	1.555.504	361.238	
	Bê tông nền đá 2x4				
SB.41141A	- Vữa mác 150	m ³	786.426	361.238	
SB.41142A	- Vữa mác 200	m ³	847.243	361.238	
SB.41143A	- Vữa mác 250	m ³	909.197	361.238	
SB.41144A	- Vữa mác 300	m ³	967.646	361.238	
SB.41145A	- Vữa mác 350	m ³	1.031.610	361.238	
SB.41146A	- Vữa mác 400	m ³	1.082.953	361.238	
SB.41147A	- Vữa mác 450	m ³	1.204.848	361.238	
SB.41148A	- Vữa mác 500	m ³	1.330.976	361.238	
SB.41149A	- Vữa mác 600	m ³	1.536.789	361.238	
	Bê tông nền đá 4x6				
SB.41141B	- Vữa mác 150	m ³	763.682	361.238	
SB.41142B	- Vữa mác 200	m ³	819.735	361.238	
SB.41143B	- Vữa mác 250	m ³	880.967	361.238	
SB.41144B	- Vữa mác 300	m ³	936.450	361.238	
SB.41145B	- Vữa mác 350	m ³	994.213	361.238	
SB.41146B	- Vữa mác 400	m ³	1.090.632	361.238	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41147B	- Vữa mác 450	m ³	1.157.773	361.238	
SB.41148B	- Vữa mác 500	m ³	1.299.874	361.238	
SB.41149B	- Vữa mác 600	m ³	1.497.166	361.238	
	Bê tông bộ máy đá 1x2				
SB.41151	- Vữa mác 150	m ³	820.566	548.894	
SB.41152	- Vữa mác 200	m ³	885.096	548.894	
SB.41153	- Vữa mác 250	m ³	950.180	548.894	
SB.41154	- Vữa mác 300	m ³	1.011.516	548.894	
SB.41155	- Vữa mác 350	m ³	1.070.386	548.894	
SB.41156	- Vữa mác 400	m ³	1.169.662	548.894	
SB.41157	- Vữa mác 450	m ³	1.280.645	548.894	
SB.41158	- Vữa mác 500	m ³	1.420.871	548.894	
SB.41159	- Vữa mác 600	m ³	1.555.504	548.894	
	Bê tông bộ máy đá 2x4				
SB.41151A	- Vữa mác 150	m ³	786.426	548.894	
SB.41152A	- Vữa mác 200	m ³	847.243	548.894	
SB.41153A	- Vữa mác 250	m ³	909.197	548.894	
SB.41154A	- Vữa mác 300	m ³	967.646	548.894	
SB.41155A	- Vữa mác 350	m ³	1.031.610	548.894	
SB.41156A	- Vữa mác 400	m ³	1.082.953	548.894	
SB.41157A	- Vữa mác 450	m ³	1.204.848	548.894	
SB.41158A	- Vữa mác 500	m ³	1.330.976	548.894	
SB.41159A	- Vữa mác 600	m ³	1.536.789	548.894	
	Bê tông bộ máy đá 4x6				
SB.41151B	- Vữa mác 150	m ³	763.682	548.894	
SB.41152B	- Vữa mác 200	m ³	819.735	548.894	
SB.41153B	- Vữa mác 250	m ³	880.967	548.894	
SB.41154B	- Vữa mác 300	m ³	936.450	548.894	
SB.41155B	- Vữa mác 350	m ³	994.213	548.894	
SB.41156B	- Vữa mác 400	m ³	1.090.632	548.894	
SB.41157B	- Vữa mác 450	m ³	1.157.773	548.894	
SB.41158B	- Vữa mác 500	m ³	1.299.874	548.894	
SB.41159B	- Vữa mác 600	m ³	1.497.166	548.894	

SB.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Tường dày ≤ 45cm				
SB.41211	- Vữa mác 150	m ³	853.064	833.651	
SB.41212	- Vữa mác 200	m ³	920.150	833.651	
SB.41213	- Vữa mác 250	m ³	987.811	833.651	
SB.41214	- Vữa mác 300	m ³	1.051.576	833.651	
SB.41215	- Vữa mác 350	m ³	1.112.777	833.651	
SB.41216	- Vữa mác 400	m ³	1.215.985	833.651	
SB.41217	- Vữa mác 450	m ³	1.331.363	833.651	
SB.41218	- Vữa mác 500	m ³	1.477.143	833.651	
SB.41219	- Vữa mác 600	m ³	1.617.108	833.651	
	Tường dày > 45cm				
SB.41221	- Vữa mác 150	m ³	853.064	769.524	
SB.41222	- Vữa mác 200	m ³	920.150	769.524	
SB.41223	- Vữa mác 250	m ³	987.811	769.524	
SB.41224	- Vữa mác 300	m ³	1.051.576	769.524	
SB.41225	- Vữa mác 350	m ³	1.112.777	769.524	
SB.41226	- Vữa mác 400	m ³	1.215.985	769.524	
SB.41227	- Vữa mác 450	m ³	1.331.363	769.524	
SB.41228	- Vữa mác 500	m ³	1.477.143	769.524	
SB.41229	- Vữa mác 600	m ³	1.617.108	769.524	
	Bê tông tường đá 2x4				
	Tường dày ≤ 45cm				
SB.41211A	- Vữa mác 150	m ³	817.572	833.651	
SB.41212A	- Vữa mác 200	m ³	880.797	833.651	
SB.41213A	- Vữa mác 250	m ³	945.205	833.651	
SB.41214A	- Vữa mác 300	m ³	1.005.968	833.651	
SB.41215A	- Vữa mác 350	m ³	1.072.466	833.651	
SB.41216A	- Vữa mác 400	m ³	1.125.843	833.651	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41217A	- Vữa mác 450	m ³	1.252.565	833.651	
SB.41218A	- Vữa mác 500	m ³	1.383.688	833.651	
SB.41219A	- Vữa mác 600	m ³	1.597.652	833.651	
	Tường dày > 45cm				
SB.41221A	- Vữa mác 150	m ³	817.572	769.524	
SB.41222A	- Vữa mác 200	m ³	880.797	769.524	
SB.41223A	- Vữa mác 250	m ³	945.205	769.524	
SB.41224A	- Vữa mác 300	m ³	1.005.968	769.524	
SB.41225A	- Vữa mác 350	m ³	1.072.466	769.524	
SB.41226A	- Vữa mác 400	m ³	1.125.843	769.524	
SB.41227A	- Vữa mác 450	m ³	1.252.565	769.524	
SB.41228A	- Vữa mác 500	m ³	1.383.688	769.524	
SB.41229A	- Vữa mác 600	m ³	1.597.652	769.524	
	Bê tông cột đá 1x2				
	Cột tiết diện ≤ 0,1m²				
SB.41231	- Vữa mác 150	m ³	853.064	1.054.248	
SB.41232	- Vữa mác 200	m ³	920.150	1.054.248	
SB.41233	- Vữa mác 250	m ³	987.811	1.054.248	
SB.41234	- Vữa mác 300	m ³	1.051.576	1.054.248	
SB.41235	- Vữa mác 350	m ³	1.112.777	1.054.248	
SB.41236	- Vữa mác 400	m ³	1.215.985	1.054.248	
SB.41237	- Vữa mác 450	m ³	1.331.363	1.054.248	
SB.41238	- Vữa mác 500	m ³	1.477.143	1.054.248	
SB.41239	- Vữa mác 600	m ³	1.617.108	1.054.248	
	Cột tiết diện > 0,1m²				
SB.41241	- Vữa mác 150	m ³	853.064	951.645	
SB.41242	- Vữa mác 200	m ³	920.150	951.645	
SB.41243	- Vữa mác 250	m ³	987.811	951.645	
SB.41244	- Vữa mác 300	m ³	1.051.576	951.645	
SB.41245	- Vữa mác 350	m ³	1.112.777	951.645	
SB.41246	- Vữa mác 400	m ³	1.215.985	951.645	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41247	- Vữa mác 450	m ³	1.331.363	951.645	
SB.41248	- Vữa mác 500	m ³	1.477.143	951.645	
SB.41249	- Vữa mác 600	m ³	1.617.108	951.645	
	Bê tông cột đá 2x4				
	Cột tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$				
SB.41231A	- Vữa mác 150	m ³	817.572	1.054.248	
SB.41232A	- Vữa mác 200	m ³	880.797	1.054.248	
SB.41233A	- Vữa mác 250	m ³	945.205	1.054.248	
SB.41234A	- Vữa mác 300	m ³	1.005.968	1.054.248	
SB.41235A	- Vữa mác 350	m ³	1.072.466	1.054.248	
SB.41236A	- Vữa mác 400	m ³	1.125.843	1.054.248	
SB.41237A	- Vữa mác 450	m ³	1.252.565	1.054.248	
SB.41238A	- Vữa mác 500	m ³	1.383.688	1.054.248	
SB.41239A	- Vữa mác 600	m ³	1.597.652	1.054.248	
	Cột tiết diện $> 0,1\text{m}^2$				
SB.41241A	- Vữa mác 150	m ³	817.572	951.645	
SB.41242A	- Vữa mác 200	m ³	880.797	951.645	
SB.41243A	- Vữa mác 250	m ³	945.205	951.645	
SB.41244A	- Vữa mác 300	m ³	1.005.968	951.645	
SB.41245A	- Vữa mác 350	m ³	1.072.466	951.645	
SB.41246A	- Vữa mác 400	m ³	1.125.843	951.645	
SB.41247A	- Vữa mác 450	m ³	1.252.565	951.645	
SB.41248A	- Vữa mác 500	m ³	1.383.688	951.645	
SB.41249A	- Vữa mác 600	m ³	1.597.652	951.645	

SB.41300 BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giảng				
SB.41311	- Vữa mác 150	m ³	820.566	769.524	
SB.41312	- Vữa mác 200	m ³	885.096	769.524	
SB.41313	- Vữa mác 250	m ³	950.180	769.524	
SB.41314	- Vữa mác 300	m ³	1.011.516	769.524	
SB.41315	- Vữa mác 350	m ³	1.070.386	769.524	
SB.41316	- Vữa mác 400	m ³	1.169.662	769.524	
SB.41317	- Vữa mác 450	m ³	1.280.645	769.524	
SB.41318	- Vữa mác 500	m ³	1.420.871	769.524	
SB.41319	- Vữa mác 600	m ³	1.555.504	769.524	
	Bê tông sàn mái				
SB.41321	- Vữa mác 150	m ³	820.566	618.184	
SB.41322	- Vữa mác 200	m ³	885.096	618.184	
SB.41323	- Vữa mác 250	m ³	950.180	618.184	
SB.41324	- Vữa mác 300	m ³	1.011.516	618.184	
SB.41325	- Vữa mác 350	m ³	1.070.386	618.184	
SB.41326	- Vữa mác 400	m ³	1.169.662	618.184	
SB.41327	- Vữa mác 450	m ³	1.280.645	618.184	
SB.41328	- Vữa mác 500	m ³	1.420.871	618.184	
SB.41329	- Vữa mác 600	m ³	1.555.504	618.184	

SB.41400 BÊ TÔNG LẠNH TÔ, LẠNH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng				
SB.41411	- Vữa mác 150	m ³	820.566	1.038.857	
SB.41412	- Vữa mác 200	m ³	885.096	1.038.857	
SB.41413	- Vữa mác 250	m ³	950.180	1.038.857	
SB.41414	- Vữa mác 300	m ³	1.011.516	1.038.857	
SB.41415	- Vữa mác 350	m ³	1.070.386	1.038.857	
SB.41416	- Vữa mác 400	m ³	1.169.662	1.038.857	
SB.41417	- Vữa mác 450	m ³	1.280.645	1.038.857	
SB.41418	- Vữa mác 500	m ³	1.420.871	1.038.857	
SB.41419	- Vữa mác 600	m ³	1.555.504	1.038.857	
	Bê tông cầu thang				
SB.41421	- Vữa mác 150	m ³	820.566	1.462.096	
SB.41422	- Vữa mác 200	m ³	885.096	1.462.096	
SB.41423	- Vữa mác 250	m ³	950.180	1.462.096	
SB.41424	- Vữa mác 300	m ³	1.011.516	1.462.096	
SB.41425	- Vữa mác 350	m ³	1.070.386	1.462.096	
SB.41426	- Vữa mác 400	m ³	1.169.662	1.462.096	
SB.41427	- Vữa mác 450	m ³	1.280.645	1.462.096	
SB.41428	- Vữa mác 500	m ³	1.420.871	1.462.096	
SB.41429	- Vữa mác 600	m ³	1.555.504	1.462.096	

SB.41500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
SB.41511	- Vữa mác 150	m ³	938.492	538.667	
SB.41512	- Vữa mác 200	m ³	1.003.342	538.667	
SB.41513	- Vữa mác 250	m ³	1.068.747	538.667	
SB.41514	- Vữa mác 300	m ³	1.130.387	538.667	
SB.41515	- Vữa mác 350	m ³	1.189.549	538.667	
SB.41516	- Vữa mác 400	m ³	1.289.316	538.667	
SB.41517	- Vữa mác 450	m ³	1.400.848	538.667	
SB.41518	- Vữa mác 500	m ³	1.541.769	538.667	
SB.41519	- Vữa mác 600	m ³	1.677.068	538.667	
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
SB.41521	- Vữa mác 150	m ³	948.302	489.930	
SB.41522	- Vữa mác 200	m ³	1.013.152	489.930	
SB.41523	- Vữa mác 250	m ³	1.078.557	489.930	
SB.41524	- Vữa mác 300	m ³	1.140.197	489.930	
SB.41525	- Vữa mác 350	m ³	1.199.359	489.930	
SB.41526	- Vữa mác 400	m ³	1.299.126	489.930	
SB.41527	- Vữa mác 450	m ³	1.410.658	489.930	
SB.41528	- Vữa mác 500	m ³	1.551.579	489.930	
SB.41529	- Vữa mác 600	m ³	1.686.878	489.930	
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
SB.41511A	- Vữa mác 150	m ³	904.183	538.667	
SB.41512A	- Vữa mác 200	m ³	965.301	538.667	
SB.41513A	- Vữa mác 250	m ³	1.027.562	538.667	
SB.41514A	- Vữa mác 300	m ³	1.086.300	538.667	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41515A	- Vữa mác 350	m ³	1.150.581	538.667	
SB.41516A	- Vữa mác 400	m ³	1.202.178	538.667	
SB.41517A	- Vữa mác 450	m ³	1.324.677	538.667	
SB.41518A	- Vữa mác 500	m ³	1.451.429	538.667	
SB.41519A	- Vữa mác 600	m ³	1.658.260	538.667	
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
SB.41521A	- Vữa mác 150	m ³	913.993	489.930	
SB.41522A	- Vữa mác 200	m ³	975.111	489.930	
SB.41523A	- Vữa mác 250	m ³	1.037.372	489.930	
SB.41524A	- Vữa mác 300	m ³	1.096.110	489.930	
SB.41525A	- Vữa mác 350	m ³	1.160.391	489.930	
SB.41526A	- Vữa mác 400	m ³	1.211.988	489.930	
SB.41527A	- Vữa mác 450	m ³	1.334.486	489.930	
SB.41528A	- Vữa mác 500	m ³	1.461.239	489.930	
SB.41529A	- Vữa mác 600	m ³	1.668.070	489.930	

SB.41600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm				
SB.41611	- Vữa mác 150	m ³	820.566	661.791	
SB.41612	- Vữa mác 200	m ³	885.096	661.791	
SB.41613	- Vữa mác 250	m ³	950.180	661.791	
SB.41614	- Vữa mác 300	m ³	1.011.516	661.791	
SB.41615	- Vữa mác 350	m ³	1.070.386	661.791	
SB.41616	- Vữa mác 400	m ³	1.169.662	661.791	
SB.41617	- Vữa mác 450	m ³	1.280.645	661.791	
SB.41618	- Vữa mác 500	m ³	1.420.871	661.791	
SB.41619	- Vữa mác 600	m ³	1.555.504	661.791	

SB.41700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ				
	Trên cạn				
SB.41711	- Vữa mác 150	m ³	828.691	654.348	150.842
SB.41712	- Vữa mác 200	m ³	893.860	654.348	150.842
SB.41713	- Vữa mác 250	m ³	959.587	654.348	150.842
SB.41714	- Vữa mác 300	m ³	1.021.531	654.348	150.842
SB.41715	- Vữa mác 350	m ³	1.080.984	654.348	150.842
SB.41716	- Vữa mác 400	m ³	1.181.243	654.348	150.842
SB.41717	- Vữa mác 450	m ³	1.293.324	654.348	150.842
SB.41718	- Vữa mác 500	m ³	1.434.939	654.348	150.842
SB.41719	- Vữa mác 600	m ³	1.570.905	654.348	150.842
	Dưới nước				
SB.41721	- Vữa mác 150	m ³	828.691	782.433	541.968
SB.41722	- Vữa mác 200	m ³	893.860	782.433	541.968
SB.41723	- Vữa mác 250	m ³	959.587	782.433	541.968
SB.41724	- Vữa mác 300	m ³	1.021.531	782.433	541.968
SB.41725	- Vữa mác 350	m ³	1.080.984	782.433	541.968
SB.41726	- Vữa mác 400	m ³	1.181.243	782.433	541.968
SB.41727	- Vữa mác 450	m ³	1.293.324	782.433	541.968
SB.41728	- Vữa mác 500	m ³	1.434.939	782.433	541.968
SB.41729	- Vữa mác 600	m ³	1.570.905	782.433	541.968
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ				
	Trên cạn				
SB.41731	- Vữa mác 150	m ³	828.691	826.985	150.842
SB.41732	- Vữa mác 200	m ³	893.860	826.985	150.842

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41733	- Vữa mác 250	m ³	959.587	826.985	150.842
SB.41734	- Vữa mác 300	m ³	1.021.531	826.985	150.842
SB.41735	- Vữa mác 350	m ³	1.080.984	826.985	150.842
SB.41736	- Vữa mác 400	m ³	1.181.243	826.985	150.842
SB.41737	- Vữa mác 450	m ³	1.293.324	826.985	150.842
SB.41738	- Vữa mác 500	m ³	1.434.939	826.985	150.842
SB.41739	- Vữa mác 600	m ³	1.570.905	826.985	150.842
Dưới nước					
SB.41741	- Vữa mác 150	m ³	828.691	938.363	541.968
SB.41742	- Vữa mác 200	m ³	893.860	938.363	541.968
SB.41743	- Vữa mác 250	m ³	959.587	938.363	541.968
SB.41744	- Vữa mác 300	m ³	1.021.531	938.363	541.968
SB.41745	- Vữa mác 350	m ³	1.080.984	938.363	541.968
SB.41746	- Vữa mác 400	m ³	1.181.243	938.363	541.968
SB.41747	- Vữa mác 450	m ³	1.293.324	938.363	541.968
SB.41748	- Vữa mác 500	m ³	1.434.939	938.363	541.968
SB.41749	- Vữa mác 600	m ³	1.570.905	938.363	541.968

SB.41800 PHUN GIA CỔ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 14-17cm.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm phun từ dưới lên				
SB.41811	- Vữa mác 150	m ²	54.297	80.878	68.826
SB.41812	- Vữa mác 200	m ²	59.006	80.878	68.826

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41813	- Vữa mác 250	m ²	63.753	80.878	68.826
SB.41814	- Vữa mác 300	m ²	68.441	80.878	68.826
SB.41815	- Vữa mác 350	m ²	74.611	80.878	68.826
SB.41816	- Vữa mác 400	m ²	80.805	80.878	68.826
SB.41817	- Vữa mác 450	m ²	84.986	80.878	68.826
SB.41818	- Vữa mác 500	m ²	89.883	80.878	68.826
SB.41819	- Vữa mác 600	m ²	96.806	80.878	68.826
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm phun ngang	m ²			
SB.41821	- Vữa mác 150	m ²	54.297	67.833	49.161
SB.41822	- Vữa mác 200	m ²	59.006	67.833	49.161
SB.41823	- Vữa mác 250	m ²	63.753	67.833	49.161
SB.41824	- Vữa mác 300	m ²	68.441	67.833	49.161
SB.41825	- Vữa mác 350	m ²	74.611	67.833	49.161
SB.41826	- Vữa mác 400	m ²	80.805	67.833	49.161
SB.41827	- Vữa mác 450	m ²	84.986	67.833	49.161
SB.41828	- Vữa mác 500	m ²	89.883	67.833	49.161
SB.41829	- Vữa mác 600	m ²	96.806	67.833	49.161
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực, phun gia cố xilô	m ²			
SB.41831	- Vữa mác 150	m ²	54.297	117.403	77.054
SB.41832	- Vữa mác 200	m ²	59.006	117.403	77.054
SB.41833	- Vữa mác 250	m ²	63.753	117.403	77.054
SB.41834	- Vữa mác 300	m ²	68.441	117.403	77.054
SB.41835	- Vữa mác 350	m ²	74.611	117.403	77.054
SB.41836	- Vữa mác 400	m ²	80.805	117.403	77.054
SB.41837	- Vữa mác 450	m ²	84.986	117.403	77.054
SB.41838	- Vữa mác 500	m ²	89.883	117.403	77.054
SB.41839	- Vữa mác 600	m ²	96.806	117.403	77.054

SB.42000 CÔNG TÁC GIA CÔNG ,LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép móng				
SB.42111	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	474.540	
SB.42112	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	343.721	
SB.42113	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	253.943	

SB.42120 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép bề máy				
SB.42121	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	546.362	
SB.42122	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	415.543	
SB.42123	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	312.940	

SB.42130 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép tường				
SB.42131	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	651.564	
SB.42132	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	501.203	
SB.42133	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	381.471	

SB.42140 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép cột				
SB.42141	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	679.408	
SB.42142	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	448.298	
SB.42143	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	367.549	

SB.42150 CỐT THÉP DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép xà dầm, giằng				
SB.42151	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	740.666	
SB.42152	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	451.083	
SB.42153	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.052.584	398.178	

SB.42160 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép lạnh tô, lạnh tô mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng				
SB.42161	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	888.243	
SB.42162	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.052.584	743.451	

SB.42170 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép sàn mái				
SB.42171	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	628.759	
SB.42172	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.052.584	459.177	

SB.42180 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép cầu thang				
SB.42181	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	829.769	
SB.42182	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.052.584	645.995	

SB.42210 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn				
SB.42211	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	509.556	37.237
SB.42212	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.060.391	345.273	94.413
SB.42213	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.059.517	286.799	93.412

SB.42220 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước				
SB.42221	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	564.318	58.476
SB.42222	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.060.391	382.197	234.008
SB.42223	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.059.517	318.070	118.623

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB. 43110 VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁYĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43110	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gia cố móng dài, bê máy	m ²	73.649	38.476	

SB. 43120 VÁN KHUÔN GIA CỔ MÓNG CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gia cổ móng cột	m ²	74.275	95.677	

SB. 43130 VÁN KHUÔN GIA CỔ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦMĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43130	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nút giao giữa cột và dầm	m ²	128.472	243.683	

SB.43140 VÁN KHUÔN GIA CỔ CỘT, MỐ, TRỤĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cổ cột, mố, trụ				
SB.43141	- Tròn, elíp	m ²	90.819	162.626	
SB.43142	- Vuông, chữ nhật	m ²	78.477	89.778	

SB. 43150 VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DẦM, GIẢNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43150	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gia cổ xà dầm, giảng	m ²	98.711	81.057	

SB .43160 VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43160	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cổ tường	m ²	74.614	79.517	

SB.43170 VÁN KHUÔN GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN
Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43171	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố - Sàn, mái	m ²	82.313	76.952	
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	82.313	79.517	

SB. 43180 VÁN KHUÔN GIA CỐ CẦU THANG
Đơn vị tính: đồng/1m²

	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43180	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	m ²	806.325	114.659	

SB .43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43210	- Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	122.430	251.378	

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP
SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT BẰNG THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51111	Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	tấn	27.141.526	9.689.921	1.609.484

SB.51200 GIA CÔNG DÀM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	28.520.970	12.182.013	3.874.023

SB.51300 HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	384.875	891.027	1.530.404

SB.51400 GIA CÔNG DÀM BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	28.639.380	1.127.706	2.415.529

SB.51500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51511	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	m ²	40.160	86.318	

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nê, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột thép gia cố các loại để gia cố, loại kết cấu				
SB.52111	- Chân cột	tấn	26.506.695	8.717.912	2.784.207
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	27.138.859	10.403.780	3.537.819
SB.52113	- Thân cột	tấn	26.961.354	9.568.440	3.262.475
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	958.098	9.796.260	3.721.842
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	692.901	9.188.740	2.692.110

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nê trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn đỉnh, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	354.858	4.920.141	629.603

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	64.127	
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	64.127	
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	10.592	64.127	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	76.952	
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	76.952	
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	15.004	76.952	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	94.908	
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	94.908	
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	94.908	

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	46.171	
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	46.171	
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	10.592	46.171	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61222	- Vữa XM mác 25	m ²	11.237	58.997	
SB.61223	- Vữa XM mác 50	m ²	13.104	58.997	
SB.61224	- Vữa XM mác 75	m ²	15.004	58.997	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	64.127	
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	64.127	
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	64.127	

SB.61300 TRÁT TRỤ CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	8.593	158.714	
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	10.022	158.714	
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	11.474	158.714	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	167.068	
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	167.068	
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	167.068	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	17.188	183.774	
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	20.043	183.774	
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	22.949	183.774	

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	111.378	
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	111.378	
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	111.378	
	Trát trần				
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	161.499	
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	161.499	
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	161.499	

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà thì đơn giá vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}= 1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	7.344	64.043	
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	8.564	64.043	
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	9.806	64.043	
	Đắp phào kép				
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	9.362	80.749	
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	10.919	80.749	
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	12.502	80.749	
	Trát gờ chỉ				
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	1.872	38.982	
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.183	38.982	
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.500	38.982	

SB.61600 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm				
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	8.011	77.965	
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	9.342	77.965	
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	10.697	77.965	

SB.61700 TRÁT VỠ TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vữa tường chống vang				
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	28.039	97.456	
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	32.698	97.456	
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	37.438	97.456	

**SB.61800 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG;
TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu				
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	31.515	9.746	77.547
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	34.117	9.746	77.547
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	36.826	9.746	77.547
	Trát vữa xi măng cát vàng vào tường, cột				
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	15.575	86.318	
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	18.190	86.318	
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	20.912	86.318	
	Trát vữa xi măng cát vàng vào dầm, trần				
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	15.575	94.672	
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	18.190	94.672	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61834	- Vữa XM mác 100 Trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu khác	m ²	20.912	94.672	
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	15.575	89.103	
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	18.190	89.103	
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	20.912	89.103	

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 0,5cm				
SB.621111	- Vữa mác 50	m ²	29.246	51.302	
SB.621112	- Vữa mác 75	m ²	29.457	51.302	
	Chiều dày trát 0,7cm				
SB.621121	- Vữa mác 50	m ²	38.996	58.997	
SB.621122	- Vữa mác 75	m ²	39.275	58.997	
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621131	- Vữa mác 50	m ²	53.619	71.822	
SB.621132	- Vữa mác 75	m ²	54.005	71.822	
	Trát tường trong Chiều dày trát 0,5cm				
SB.621141	- Vữa mác 50	m ²	29.246	35.911	
SB.621142	- Vữa mác 75	m ²	29.457	35.911	
	Chiều dày trát 0,7cm				
SB.621151	- Vữa mác 50	m ²	38.996	43.606	
SB.621152	- Vữa mác 75	m ²	39.275	43.606	
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621161	- Vữa mác 50	m ²	53.619	51.302	
SB.621162	- Vữa mác 75	m ²	54.005	51.302	

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	64.127	
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	64.127	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	76.952	
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	76.952	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	94.908	
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	94.908	
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	46.171	
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	46.171	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	58.997	
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	58.997	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	64.127	
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	64.127	

SB.62200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm				
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	73.325	938.363	
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	75.074	938.363	

SB.62300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng				
	Dày 1cm				
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	60.694	348.058	
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	62.443	348.058	
	Dày 1,5cm				
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	67.151	364.764	
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	68.900	364.764	

SB.62400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granito tường, trụ cột				
	Trát tường, vữa lót				
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	67.151	236.679	
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	68.900	236.679	
	Trát trụ cột, vữa lót				
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	67.151	568.030	
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	68.900	568.030	

SB.62500 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHẮN NẮNG
Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường dày 1cm, vữa lót				
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	63.235	153.145	
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	64.992	153.145	
	Trát trụ cột dày 1cm, vữa lót				
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	63.235	264.524	
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	64.992	264.524	
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, điềm chắn nắng				
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	72.804	361.980	
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	75.645	361.980	

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

-Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát vàng có mô đun độ lớn ML > 2

SB.63100 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU
Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	15.725	22.276	
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	18.366	22.276	
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	21.114	22.276	
	Chiều dày 3cm				
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	21.774	36.198	
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	25.429	36.198	
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	29.236	36.198	

SB.63200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn có đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	16.127	30.629	
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	18.768	30.629	
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	21.516	30.629	
	Chiều dày 3cm				
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	22.176	41.767	
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	25.831	41.767	
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	29.638	41.767	

SB.63300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sênô, mái hắt, máng nước				
	nước dày 1cm				
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.902	38.982	
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	9.229	38.982	
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	10.611	38.982	
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp				
	dày 2cm				
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	16.210	47.336	
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	18.864	47.336	
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	21.626	47.336	
	Láng máng cáp, mương rãnh				
	dày 1cm				
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	7.902	38.982	
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	9.229	38.982	
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m ²	10.611	38.982	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng hè dày 3cm				
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	22.287	44.551	
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	25.960	44.551	
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	29.786	44.551	

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
	Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$				
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	162.524	153.145	5.842
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	164.220	153.145	5.842
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	165.656	153.145	5.842
SB.64114	- Vữa XM mác 100	m ²	167.116	153.145	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$				
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	162.578	133.654	5.842
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	164.273	133.654	5.842
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	165.710	133.654	5.842
SB.64124	- Vữa XM mác 100	m ²	167.169	133.654	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$				
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	210.590	125.301	5.842
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	212.286	125.301	5.842
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	213.722	125.301	5.842
SB.64134	- Vữa XM mác 100	m ²	215.182	125.301	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	210.644	111.378	5.842
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	212.339	111.378	5.842
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	213.776	111.378	5.842
SB.64144	- Vữa XM mác 100	m ²	215.235	111.378	5.842

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	210.664	108.594	5.842
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	212.360	108.594	5.842
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	213.796	108.594	5.842
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m ²	215.255	108.594	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	210.749	103.025	5.842
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	212.444	103.025	5.842
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	213.881	103.025	5.842
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m ²	215.340	103.025	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$				
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	210.917	100.241	5.842
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	212.613	100.241	5.842
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	214.049	100.241	5.842
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m ²	215.509	100.241	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	211.203	91.887	5.842
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	212.899	91.887	5.842
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	214.335	91.887	5.842
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m ²	215.795	91.887	5.842

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch				
SB.64210	- ≤ 0,036m ²	m ²	157.395	144.792	3.060
SB.64220	- ≤ 0,048m ²	m ²	157.395	128.085	3.060
SB.64230	- ≤ 0,06m ²	m ²	157.395	122.516	3.060
SB.64240	- ≤ 0,023m ²	m ²	157.395	153.145	3.060
SB.64250	- ≤ 0,045m ²	m ²	157.395	133.654	3.060
SB.64260	- ≤ 0,08m ²	m ²	157.395	114.163	3.060
SB.64270	- ≤ 0,075m ²	m ²	157.395	119.732	3.060

SB.64300 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch vào tường				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
SB.64311A	- Vừa XM mác 25	m ²	788.378	334.135	7.955
SB.64312A	- Vừa XM mác 50	m ²	793.145	334.135	7.955
SB.64313A	- Vừa XM mác 75	m ²	797.177	334.135	7.955
SB.64314A	- Vừa XM mác 100	m ²	801.281	334.135	7.955
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
SB.64321A	- Vừa XM mác 25	m ²	771.978	314.644	7.594
SB.64322A	- Vừa XM mác 50	m ²	776.745	314.644	7.594
SB.64323A	- Vừa XM mác 75	m ²	780.777	314.644	7.594
SB.64324A	- Vừa XM mác 100	m ²	784.881	314.644	7.594
	Tiết diện đá < 0,50m²				
SB.64331A	- Vừa XM mác 25	m ²	1.299.801	292.368	7.594
SB.64332A	- Vừa XM mác 50	m ²	1.304.569	292.368	7.594
SB.64333A	- Vừa XM mác 75	m ²	1.308.601	292.368	7.594
SB.64334A	- Vừa XM mác 100	m ²	1.312.705	292.368	7.594
	Ốp đá hoa cương vào tường				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.64311B	- Vữa XM mác 25	m ²	902.791	334.135	7.955
SB.64312B	- Vữa XM mác 50	m ²	907.559	334.135	7.955
SB.64313B	- Vữa XM mác 75	m ²	911.591	334.135	7.955
SB.64314B	- Vữa XM mác 100	m ²	915.695	334.135	7.955
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.64321B	- Vữa XM mác 25	m ²	771.978	314.644	7.594
SB.64322B	- Vữa XM mác 50	m ²	776.745	314.644	7.594
SB.64323B	- Vữa XM mác 75	m ²	780.777	314.644	7.594
SB.64324B	- Vữa XM mác 100	m ²	784.881	314.644	7.594
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.64331B	- Vữa XM mác 25	m ²	869.991	292.368	7.594
SB.64332B	- Vữa XM mác 50	m ²	874.759	292.368	7.594
SB.64333B	- Vữa XM mác 75	m ²	878.791	292.368	7.594
SB.64334B	- Vữa XM mác 100	m ²	882.895	292.368	7.594

SB.65000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

SB.65100 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6x10,5x22CM

SB.65200 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5x10x20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất sét nung				
	Gạch đất sét nung 6x10,5x22 cm				
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	55.116	50.276	
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	58.812	50.276	
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	61.937	50.276	
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	65.118	50.276	
	Gạch đất sét nung 5x10x20 cm				
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	61.221	58.997	
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	64.943	58.997	
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	68.090	58.997	
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	71.294	58.997	

SB.65300 LÁT NỀN SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$				
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	101.581	58.474	890
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	104.958	58.474	890
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	107.813	58.474	890
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	110.720	58.474	890
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$				
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	169.053	58.474	890
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	172.430	58.474	890
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	175.285	58.474	890
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	178.192	58.474	890
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$				
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	156.571	55.689	890
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	159.948	55.689	890
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	162.803	55.689	890
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	165.709	55.689	890
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$				
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	168.846	55.689	890
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	172.223	55.689	890
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	175.078	55.689	890
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	177.984	55.689	890
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	218.410	47.336	1.029
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	221.786	47.336	1.029
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	224.642	47.336	1.029
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	227.548	47.336	1.029
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	127.897	47.336	1.168
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	131.274	47.336	1.168

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	134.129	47.336	1.168
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	137.036	47.336	1.168
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$				
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	127.813	47.336	1.168
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	131.190	47.336	1.168
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	134.045	47.336	1.168
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	136.951	47.336	1.168
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	257.434	44.551	1.168
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	260.811	44.551	1.168
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	263.666	44.551	1.168
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	266.572	44.551	1.168
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	179.817	38.982	1.168
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	183.193	38.982	1.168
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	186.049	38.982	1.168
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	188.955	38.982	1.168

SB.65400 LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA**SB.65500 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ***Thành phần công việc*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch xi măng				
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	142.626	47.336	
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	145.986	47.336	
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	148.827	47.336	
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	151.719	47.336	
	Lát gạch lá dừa				
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	16.516	50.120	
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	20.310	50.120	
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	23.523	50.120	
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	26.788	50.120	
	Lát gạch xi măng tự chèn chiều dày (cm)				
SB.65510	- 3,5cm	m ²	137.700	38.982	
SB.65520	- 5,5cm	m ²	137.700	41.767	

SB.65600 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
SB.65611A	- Vữa XM mác 25	m ²	717.732	111.378	4.451
SB.65612A	- Vữa XM mác 50	m ²	721.092	111.378	4.451
SB.65613A	- Vữa XM mác 75	m ²	723.933	111.378	4.451
SB.65614A	- Vữa XM mác 100	m ²	726.825	111.378	4.451

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65621A	- Vữa XM mác 25	m^2	717.273	97.456	4.451
SB.65622A	- Vữa XM mác 50	m^2	720.633	97.456	4.451
SB.65623A	- Vữa XM mác 75	m^2	723.474	97.456	4.451
SB.65624A	- Vữa XM mác 100	m^2	726.366	97.456	4.451
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.65631A	- Vữa XM mác 25	m^2	1.250.507	83.534	4.451
SB.65632A	- Vữa XM mác 50	m^2	1.253.867	83.534	4.451
SB.65633A	- Vữa XM mác 75	m^2	1.256.708	83.534	4.451
SB.65634A	- Vữa XM mác 100	m^2	1.259.600	83.534	4.451
	Lát đá hoa cương				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.65611B	- Vữa XM mác 25	m^2	829.899	111.378	4.451
SB.65612B	- Vữa XM mác 50	m^2	833.259	111.378	4.451
SB.65613B	- Vữa XM mác 75	m^2	836.100	111.378	4.451
SB.65614B	- Vữa XM mác 100	m^2	838.992	111.378	4.451
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65621B	- Vữa XM mác 25	m^2	717.273	97.456	4.451
SB.65622B	- Vữa XM mác 50	m^2	720.633	97.456	4.451
SB.65623B	- Vữa XM mác 75	m^2	723.474	97.456	4.451
SB.65624B	- Vữa XM mác 100	m^2	726.366	97.456	4.451
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.65631B	- Vữa XM mác 25	m^2	829.134	83.534	4.451
SB.65632B	- Vữa XM mác 50	m^2	832.494	83.534	4.451
SB.65633B	- Vữa XM mác 75	m^2	835.335	83.534	4.451
SB.65634B	- Vữa XM mác 100	m^2	838.227	83.534	4.451

SB.65700 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15				
SB.65711	- Vữa XM mác 25	m ²	78.759	58.997	
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m ²	83.277	58.997	
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m ²	87.111	58.997	
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m ²	90.998	58.997	
	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5				
SB.65721	- Vữa XM mác 25	m ²	60.649	53.867	
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m ²	64.787	53.867	
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m ²	68.295	53.867	
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m ²	71.857	53.867	
	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5				
SB.65731	- Vữa XM mác 25	m ²	48.647	51.302	
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m ²	52.818	51.302	
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m ²	56.356	51.302	
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m ²	59.946	51.302	

SB.65800 LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch vỉ				
SB.65811	- Vữa XM mác 25	m ²	62.277	64.043	
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	64.338	64.043	
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	66.082	64.043	
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	67.857	64.043	

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính đơn giá riêng.

- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được tính đơn giá và mức chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.

- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói				
	Ngói 22v/m²				
SB.71111	- Đóng li tô	m ²	22.239	35.911	
SB.71112	- Lợp mái	m ²	99.382	38.476	
	Ngói 13v/m²				
SB.71121	- Đóng li tô	m ²	15.664	30.781	
SB.71122	- Lợp mái	m ²	185.182	33.346	

SB.71200 LỢP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẮM TÔN, TẮM NHỰAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp thay thể mái fibrô xi măng, tắm tôn, tắm nhựa, loại tấm lợp				
SB.71211	- Fibrô xi măng	m ²	34.574	28.216	
SB.71212	- Tắm tôn	m ²	161.637	25.651	
SB.71213	- Tắm nhựa	m ²	178.240	20.521	

SB.72000 LÀM TRẦN**SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72111A	- Làm trần gỗ dán	m ²	67.552	6.404	
SB.72111B	- Làm trần ván ép	m ²	67.552	6.404	

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẮM THẠCH CAOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72211	- Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	86.807	114.163	
SB.72311	- Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	91.068	133.654	

SB.72400 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẮM NHỰAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.578	41.767	

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ**SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP****SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.73111	- Làm vách ngăn bằng ván ép Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	m ²	54.826	97.456	
SB.73211	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	70.754	122.516	
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2,0cm Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	m ²	94.754	122.516	
SB.73311	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	82.754	186.559	
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m ²	106.754	186.559	

SB.73400 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**SB.73500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
SB.73411	- Kích thước 2x10cm	m	8.400	44.551	
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	21.000	55.689	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
SB.73511	- Kích thước 8x10cm	m	37.800	128.085	
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	54.600	155.930	

SB.73600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN**SB.73700 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp dựng				
SB.73611	- Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	4.623.080	1.921.277	
SB.73711	- Khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	4.623.080	2.402.989	

SB.73800 LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt sàn thường				
SB.73811	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	94.754	242.248	
SB.73812	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	146.754	242.248	
	Làm mặt sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế				
SB.73811A	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	94.754	284.015	
SB.73812A	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	146.754	284.015	

SB.74000 LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC**SB.74100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1cm****SB.74200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỀM MÁI BẰNG GỖ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ				
SB.74111	- Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	43.672	270.093	
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	31.672	236.679	
	Gia công và đóng điềm mái				
SB.74211	- Bảng gỗ dày 2cm	m ²	93.836	97.456	
SB.74212	- Bảng gỗ dày 3cm	m ²	145.836	105.809	

SB.74300 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤMĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	111.243	33.414	

SB.74400 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	3.409	16.707	

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC**SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ sụt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi các kết cấu				
SB.81111	- Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	1.812	10.260	
SB.81112	- Quét vôi 3 nước trắng	m ²	701	10.260	

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.539	8.978	

SB.81300 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	93.889	8.978	

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu				
SB.81411	- 1 lớp bả vào tường	m ²	4.774	26.677	
SB.81412	- 1 lớp bả vào cột, dầm, trần	m ²	4.774	32.577	

SB.81510 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
SB.81511	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	35.908	82.596	
SB.81512	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	71.796	117.994	
SB.81513	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	102.358	138.771	
SB.81514	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	138.248	150.570	

SB.81520 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
SB.81521	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	68.448	147.492	
SB.81522	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	105.843	224.188	

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại				
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.054	14.877	
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	19.407	20.008	

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại				
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	17.083	21.034	
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	24.635	27.703	

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	24.390	14.877	
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	36.417	21.034	

SB.82400 SƠN KÍNH**SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	1.894	23.599	

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG**SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà				
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	20.014	12.312	
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	28.569	17.699	
	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà				
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	31.334	13.595	
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	42.540	19.495	

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà				
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	25.068	13.595	
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.505	19.495	
	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà				
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	38.964	15.134	
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	53.544	21.547	

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)				
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	21.562	20.521	
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	21.562	25.651	

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống ăn mòn vào				
SB.82621	- Cột, bản mã cột	m ²	47.959	61.562	
SB.82622	- Dầm xà, bản mã dầm	m ²	48.431	69.257	
SB.82623	- Vỉ kèo thép	m ²	48.431	74.387	
SB.82624	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.959	66.692	
SB.82625	- Kết cấu thép khác	m ²	48.195	64.127	

SB.82630 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống rỉ, sơn phủ				
SB.82631	- Vỏ bao che thiết bị trong nhà	m ²	24.325	71.822	
SB.82632	- Vỏ bao che thiết bị ngoài nhà	m ²	29.088	76.952	
SB.82633	- Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị vỏ thiết bị trong nhà	m ²	25.967	74.387	
SB.82634	- Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị vỏ thiết bị ngoài nhà	m ²	30.800	80.287	
SB.82635	- Thiết bị khác	m ²	29.088	73.105	

SB.83100 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha sơn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON**SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni Tampion				
SB.83111	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	11.216	133.654	
SB.83112	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	11.216	164.283	
	Đánh vecni Cobalt				
SB.83211	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	9.662	114.163	
SB.83212	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	9.662	147.576	

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matit hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matit.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt và lắp kính ≤ 7mm				
	Gắn bằng matit				
SB.84111	- Vào cửa, vách dạng thường	m ²	101.139	75.940	
SB.84112	- Vào cửa, vách dạng phức tạp	m ²	101.139	97.203	
	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ				
SB.84121	- Vào cửa, vách gỗ	m ²	106.779	66.827	

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT...)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mũi, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại phụ kiện của cửa				
SB.84211	- Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt)	bộ		7.695	
SB.84221	- Lắp crêmon cửa sổ	bộ		15.390	
SB.84222	- Lắp crêmon cửa đi	bộ		17.956	
SB.84231	- Lắp ke (1 bộ 4 cái) cửa sổ	bộ		41.041	
SB.84232	- Lắp ke (1 bộ 4 cái) cửa đi	bộ		43.606	
SB.84241	- Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		84.648	
SB.84251	- Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		38.476	
SB.84261	- Lắp móc gió	bộ		2.565	

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm, ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	40.771	89.778	

SB.85120 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH
Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
SB.85121	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	24.758	133.384	
SB.85122	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	39.983	182.121	

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)				
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	80.264	210.337	
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	86.062	235.987	
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	92.420	251.378	
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	101.353	269.333	
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	110.973	294.984	
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	124.266	312.940	
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	148.594	348.851	
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	161.332	369.372	
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	186.221	397.587	
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	217.506	428.368	
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	248.775	438.629	
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	311.307	464.279	
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	373.839	474.540	
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	436.393	502.756	
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	498.924	520.711	
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	561.463	551.492	
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	624.010	605.359	
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	687.087	631.010	
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	812.173	746.438	
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	937.258	810.565	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.062.328	841.346	
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	1.187.414	887.518	
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.312.478	1.010.642	

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)				
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	94.663	251.378	
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	101.581	282.159	
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	107.940	300.114	
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	117.449	323.200	
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	128.751	353.981	
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	142.028	374.502	
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	169.180	418.108	
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	183.034	443.759	
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	210.165	477.105	
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	244.253	515.581	
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	277.747	525.841	
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	345.902	556.622	
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	414.061	584.838	
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	482.183	602.794	
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	550.320	625.880	
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	617.935	661.791	
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	686.056	728.483	
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	753.655	759.264	
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	889.370	897.778	
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.025.651	949.080	
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	1.161.387	1.000.381	
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	1.297.124	1.049.118	
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.432.844	1.385.143	

SB.85400 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)				
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	164.082	294.984	
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	173.259	330.895	
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	181.881	348.851	
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	194.140	377.067	
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	208.820	412.978	
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	226.581	443.759	
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	262.703	477.105	
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	280.481	515.581	
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	316.602	554.057	
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	361.319	600.229	
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	406.042	615.619	
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	495.481	651.530	
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	584.381	682.311	
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	673.819	702.832	
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	763.825	728.483	
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	853.279	774.654	
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	942.703	849.041	
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	1.032.163	884.953	
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	1.211.607	1.043.988	
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	1.389.941	1.133.765	
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	1.568.824	1.177.372	
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	1.748.285	1.405.664	
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.927.167	1.621.131	

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)				
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	413.067	356.546	
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	427.273	400.152	
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	442.040	425.803	
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	461.623	456.584	
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	485.241	502.756	
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	513.109	530.972	
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	571.093	592.533	
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	599.521	625.880	
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	656.922	674.616	
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	728.551	731.048	
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	800.196	746.438	
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	943.449	790.045	
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	1.086.708	828.521	
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	1.229.976	856.737	
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	1.373.773	884.953	
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	1.517.048	938.819	
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	1.660.301	1.031.162	
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	1.803.559	1.074.769	
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	2.090.641	1.269.715	
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	2.375.618	1.377.448	
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	2.663.679	1.431.315	
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	2.950.189	1.705.778	
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.237.293	1.967.416	

SB.85600 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	76.889	128.254	
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	101.298	128.254	
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	135.130	153.905	
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	168.961	153.905	
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	212.209	164.165	
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	236.640	171.860	
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	270.502	184.686	
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	313.598	189.816	
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	356.695	192.381	
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	399.596	194.946	
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	442.693	202.641	
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	485.790	205.206	
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	539.977	225.727	
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	719.367	241.118	

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI*Hướng dẫn áp dụng:*

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển				
SB.91111	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		37.458	
SB.91211	- Đất các loại	m ³		45.602	
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		64.214	
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		88.411	
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		62.818	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10 mét khởi điểm				
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		20.009	
SB.91221	- Đất các loại	m ³		23.499	
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		20.009	
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		23.499	
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		39.552	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10m tiếp theo				
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		2.094	
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.792	
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		2.327	
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.792	
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		4.188	

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển				
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		69.566	
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		174.030	
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		104.465	
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		112.143	
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		147.274	
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		61.655	
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		326.423	
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		203.346	
SB.93111	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		70.962	
SB.93211	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		79.105	
SB.93311	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn		87.713	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10m khởi điểm				
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		20.009	
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		20.009	
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		10.237	
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		10.237	
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		21.637	
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		13.494	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		16.752	
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		24.197	
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn		31.642	
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn		33.271	
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 200\text{kg}$	tấn		34.899	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10m tiếp theo				
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		2.094	
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		2.094	
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		1.163	
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		1.163	
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		2.327	
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.629	
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.861	
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.792	
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn		3.955	
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn		4.188	
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 200\text{kg}$	tấn		4.421	

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lồi lõm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m				
SB.94111	- Bể ô tô 0,5 tấn	m ³			56.524
SB.94211	- Bể ô tô 2,5 tấn	m ³			26.448
SB.94311	- Bể ô tô 5 tấn	m ³			20.578
SB.94411	- Bể ô tô 7 tấn	m ³			18.746
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m				
SB.94511	- Bể ô tô 0,5 tấn	m ³			34.109
SB.94611	- Bể ô tô 2,5 tấn	m ³			15.558
SB.94711	- Bể ô tô 5 tấn	m ³			10.289
SB.94811	- Bể ô tô 7 tấn	m ³			7.499

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bỏ mặt đường nhựa				
SE.11111	- Chiều dày ≤ 10m	m ²		23.266	
SE.11112	- Chiều dày > 10m	m ²		51.185	

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt mặt đường bê tông asphalt				
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	197.046	490.065	108.542
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	236.454	556.892	123.344
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	275.863	640.426	143.078

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SE.11311	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	454.473	641.270	179.990
SE.11312	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	539.147	656.660	201.848
SE.11313	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	621.961	679.746	239.811
SE.11314	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	663.634	695.137	249.014

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bê tông nhựa bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn				
SE.11321	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.755.920	317.428	139.820
SE.11322	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	2.040.752	348.058	147.087
SE.11323	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	2.391.630	367.549	164.608
SE.11324	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	2.808.463	392.609	186.971

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội				
SE.11331	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.294.011	325.782	142.054
SE.11332	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.495.947	367.549	147.087
SE.11333	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.749.462	384.255	162.373
SE.11334	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	2.047.437	414.885	182.501

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu				
SE.11341	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	21.437.437	289.584	123.799
SE.11342	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	21.594.239	325.782	128.832
SE.11343	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	21.787.709	342.489	141.508
SE.11344	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	22.017.743	367.549	163.871

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa				
SE.11351	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	969.911	306.291	198.820
SE.11352	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.008.054	345.273	213.687
SE.11353	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.052.496	361.980	236.045
SE.11354	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.104.396	389.824	272.043

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BẮM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 1,1kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SE.11411	- Thi công bằng thủ công	10m ²	248.832	61.562	8.081
SE.11412	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	248.832	20.521	18.047
	Nhũ tương nhựa				
SE.11413	- Thi công bằng thủ công	10m ²	182.692	48.737	
SE.11414	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	182.692	7.695	18.047

SE.11420 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 0,5kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SE.11421	- Thi công bằng thủ công	10m ²	135.421	38.476	4.775
SE.11422	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	135.421	12.056	10.635
	Nhũ tương nhựa				
SE.11423	- Thi công bằng thủ công	10m ²	83.042	44.119	
SE.11424	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	83.042	5.130	10.635

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ*Thành phần chi phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ				
	Láng nhựa một lớp 0,7kg/m²				
SE.11511	- Thi công bằng thủ công	10m ²	131.073	30.781	29.204
SE.11512	- Thi công bằng máy	10m ²	131.073	20.521	36.871
	Láng nhựa một lớp 0,9kg/m²				
SE.11513	- Thi công bằng thủ công	10m ²	166.147	35.911	31.133
SE.11514	- Thi công bằng máy	10m ²	166.147	25.651	41.792
	Láng nhựa một lớp 1,1kg/m²				
SE.11515	- Thi công bằng thủ công	10m ²	205.824	51.302	33.060
SE.11516	- Thi công bằng máy	10m ²	205.824	30.781	46.099
	Láng nhựa một lớp 1,5kg/m²				
SE.11517	- Thi công bằng thủ công	10m ²	285.779	69.257	36.917

SE.11518	- Thi công bằng máy	10m ²	285.779	41.554	52.251
----------	---------------------	------------------	---------	--------	--------

SE.11520 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ				
	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m²				
SE.11521	- Thi công bằng thủ công	10m ²	497.863	97.473	47.604
SE.11522	- Thi công bằng máy	10m ²	497.863	58.484	67.324
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m²				
SE.11523	- Thi công bằng thủ công	10m ²	586.056	117.994	51.277
SE.11524	- Thi công bằng máy	10m ²	586.056	70.796	73.183

SE.11600 LẤP HỒ SỤP. HỒ SÌNH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hồ, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lấp hồ súp, hồ sình lún cao su				
SE.11611	- Bề mặt cát	m ³	317.200	143.644	14.470
SE.11612	- Bề mặt đất cấp phối tự nhiên	m ³	98.000	218.032	14.470
SE.11613	- Bề mặt đá 0-4cm	m ³	388.643	243.683	14.470

SE.11700 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỎ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4x6Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6				
	Sửa bằng cát				
SE.11711	- Thi công bằng thủ công	m ³	359.850	171.860	
SE.11712	- Bằng thủ công + máy	m ³	359.850	48.737	55.776
	Sửa bằng đá xô bò				
SE.11713	- Thi công bằng thủ công	m ³	319.370	164.165	
SE.11714	- Bằng thủ công + máy	m ³	319.370	82.083	71.149
	Sửa bằng đá dăm 4x6				
SE.11715	- Thi công bằng thủ công	m ³	375.738	256.508	
SE.11716	- Bằng thủ công + máy	m ³	375.738	76.952	130.145

SE.11720 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)				
	Thi công bằng thủ công				
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		223.162	
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		253.943	
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		302.679	
	Thi công bằng thủ công + máy				
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		89.778	78.087
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		102.603	89.242
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		174.425	100.398

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỐ GA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga				
SE.11811	- Nắp rãnh bê tông	cái	37.120	25.803	
SE.11812	- Nắp hố ga	cái	38.532	39.877	

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	62.519	66.692	

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu				
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	49.737	153.905	
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	100.164	156.470	
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	183.665	159.035	

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp chống gỉ, 2 lớp sơn màu.	m ²	22.353	16.707	

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ**SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	1.967	177.927	27.711

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn				
	Vải sợi cacbon				
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	10.521	97.735	
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	10.521	93.836	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vải sợi thủy tinh				
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	16.968	97.735	
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	16.968	93.836	

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.481	140.495	61.261

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	23.998	292.690	50.450

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE. 30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	4	4.617	17.088

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn đèo nhiệt phản quang				
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1 mm	m ²	97.184	25.617	49.169
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5 mm	m ²	124.548	28.958	57.291
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2 mm	m ²	157.063	32.021	65.062

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách				
SE.31310	- Sơn mới dải phân cách	m ²	31.947	61.258	
SE.31320	- Sơn lại dải phân cách	m ²	26.509	72.396	
SE.31330	- Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	220.000	111.378	

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép				
SE.31410	- Sơn 2 nước	m ²	11.848	28.216	
SE.31420	- Sơn 3 nước	m ²	16.291	41.041	

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn cọc H, cột Km bằng bê tông				
SE.31510	- Cọc H	m ²	58.661	66.692	
SE.31520	- Cột Km	m ²	58.661	107.733	

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	65.615	51.302	

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	44.546	110.298	

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		11.729	

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		23.457	

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		42.223	

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	287.068	236.916	

SE.33200 THAY THỂ BIỂN BÁO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	450.000	23.457	

SE.33300 THAY THỂ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	162.750	112.864	

SE.33400 THAY THỂ TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	26.512	12.825	

SE.33500 THAY THỂ TRỤ DẪO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẽo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dẽo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33510	Thay thế trụ dẽo	trụ	130.720	10.260	

SE.33600 THAY THỂ MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	41.014	5.130	

SE.33700 THAY THỂ VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế viên phản quang				
SE.33710	- Mặt bê tông nhựa	viên	83.992	14.108	3.419
SE.33720	- Mặt bê tông xi măng	viên	75.866	14.877	3.419

SE.33800 THAY THỂ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DÀI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dài phân cách	cái	25.125	384.762	

SE.33900 THAY THỂ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m, 1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33910	Thay thế ống thép d50m	m	30.640	51.302	
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	144.208	384.762	

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay module đèn tín hiệu giao thông				
SE.35110	- Bảng thủ công	modul	975.000	215.467	
SE.35120	- Bảng xe nâng	modul	975.000	215.467	312.640

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông				
SE.35210	- Bảng thủ công	m	35.119	8.978	
SE.35220	- Bảng xe nâng	m	35.119	7.182	20.843

SE.35300 THAY THẾ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35310	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	33.800.000	461.620	

SE.35400 THAY THẾ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, Giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	vỏ tủ	409.100	355.454	

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE. 35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	3.909.000	323.200	

SE. 35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CẢN VƯỢN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có cản vượt dừng cản trực ô tô	cột	3.909.000	451.454	552.999

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CẢN VƯỢN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có cản vượt dừng cản trực ô tô				
SE.35531	- Chiều dài cản vượt $\leq 5m$	cột	13.818.000	505.321	1.441.314
SE.35532	- Chiều dài cản vượt $> 5m$	cột	13.818.000	628.445	1.441.314

SE.35600 THAY THẾ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	10.050.000	1.410.794	42.538

SE.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT**SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.
- Đặt đường, giạt nâng đường các đợt.
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M**SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vẹt gỗ				
	Tà vẹt gỗ đệm sắt ray P43-33				
SE.41111A	- Ray P43	100m	70.380.150	18.302.256	
SE.41111B	- Ray P33	100m	61.224.600	18.302.256	
	Tà vẹt gỗ không đệm sắt, Ray P33-30				
SE.41121A	- Ray P33	100m	58.982.445	14.568.295	
SE.41121B	- Ray P30	100m	58.982.445	14.568.295	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tà vệt gỗ không đệm sắt, Ray P26-25-24				
SE.41122A	- Ray P26	100m	49.053.045	13.799.784	
SE.41122B	- Ray P25	100m	49.053.045	13.799.784	
SE.41122C	- Ray P24	100m	47.424.945	13.799.784	

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vệt sắt Ray P26-25-24				
SE.41211A	- Ray P26	100m	50.916.315	10.469.570	
SE.41211B	- Ray P25	100m	50.916.315	10.469.570	
SE.41211C	- Ray P24	100m	49.288.215	10.469.570	

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vệt bê tông				
SE.41311	Ray P43	100m	129.774.645	34.719.432	
SE.41312	Ray P38	100m	128.769.645	34.385.297	

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,435M**SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vệt gỗ đệm sắt, Ray P43-33				
SE.42111A	- Ray P43	100m	72.160.005	23.731.953	
SE.42111B	- Ray P33	100m	63.004.455	23.731.953	

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG**SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường lông, tà vẹt gỗ đệm sắt, Ray P43-33				
SE.43111A	- Ray P43	100m	69.711.825	30.108.366	
SE.43111B	- Ray P33	100m	60.556.275	30.108.366	

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT**SE.44100 LẮP THANH GIẺNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M***Thành phần công việc:*

- Lắp thanh giằng cụ ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thanh giằng				
SE.44110	- Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	14.000.000	8.882.427	
SE.44120	- Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	8.400.000	5.318.319	

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thiết bị phòng xô				
SE.44210	- Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	1km	58.739.200	8.325.535	
SE.44220	- Dốc $> 5\%$ 1 chiều	1km	101.478.400	13.337.563	
SE.44230	- Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	50.739.200	6.654.859	
SE.44240	- Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	1.134.240	334.135	

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	1km	5.097.800	334.135	

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI*Thành phần công việc:*

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m				
SE.44411	- Tg1/10 dài 21,414m	bộ	6.256.125	20.326.558	
SE.44412	- Tg1/10 dài 24,00m	bộ	5.643.075	20.326.558	
SE.44413	- Tg1/9 dài 22,312m	bộ	5.432.025	20.326.558	

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M**SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LỒNG RAY P43, P38**

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m				
SE.44421	- Đặt ghi đường 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	bộ	7.882.215	21.858.011	
	Đặt ghi đường lồng P43-38				
SE.44431	- Tg1/10 dài 24,552m	bộ	6.623.955	27.204.174	
SE.44432	- Tg1/9 dài 24,552m	bộ	6.693.300	27.204.174	

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VỆT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vệt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P38 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P38 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 31,414m
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt:		57	51	19	37	19	75

SE.45000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT

Thành phần công việc:

Xúc đá, xấp chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát đường				
SE.45111	- Tà vẹt gỗ, đường 1m	m ³	278.239	251.378	
SE.45112	- Tà vẹt gỗ, đường 1,435m	m ³	278.239	259.073	
SE.45121	- Tà vẹt sắt	m ³	278.239	282.159	
SE.45131	- Tà vẹt bê tông	m ³	278.239	264.203	

SE.45200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát ghi				
SE.45210	- Ghi đường 1,00m	m ³	278.239	282.159	
SE.45220	- Ghi đường 1,435m	m ³	278.239	307.810	

SE.46000 SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	250.278	76.952	

SE.46200 LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.
- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.
- Nếu vận chuyển cột >1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công				
SE.46211	- Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	cột	648.178	1.954.591	
SE.46221	- Cột đánh dấu 1,2m	cột	1.222.100	243.683	

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bóc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công				
SF.11111	- Đất	m ³		104.697	
SF.11112	- Đá	m ³		197.762	

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100 m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng máy				
SF.11121	- Đất	100 m ³		1.719.365	999.405
SF.11122	- Đá	100 m ³		2.947.815	1.633.303

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận góc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt lề đường dẫn cỏ lề đường				
SF.11211	- Bạt lề đường	10 m ²		55.839	
SF.11212	- Dẫn cỏ lề đường	10 m ²		48.859	

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dây cở, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vổ mái taluy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	69.825	361.278	18.592

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bổ sung đá mái taluy				
SF.11411	- Không chít mạch	m ³	318.303	267.142	
SF.11412	- Có chít mạch	m ³	373.526	356.189	

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG (40x40) CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40 cm mái taluy	tấm	294.236	22.060	

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng				
SF.12111	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	43.470	61.562	26.736
SF.12112	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	53.865	82.083	40.105

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ				
SF.12121	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	10.395	94.908	
SF.12122	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	12.285	128.254	

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		84.445	

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		100.865	

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		11.729	

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		20.521	

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		10.260	

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	1.925	100.865	

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	28.240	94.672	34.048

SF.21220 SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21221	Siết giằng gió, bu lông cầu thép - Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ		309.075	
SF.21222	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		5.569	

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu - Gối kê	cái	6.300	70.371	
SF.21232	- Gối dàn, gối treo	cái	31.500	117.285	

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐỀN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		9.383	

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LỰN SÓNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	2.310	185.310	

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		7.037	

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		51.605	

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ ĐÈO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ đèn, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	trụ		9.383	

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông				
SF.31610	- Vở tủ	tủ		15.390	
SF.31620	- Trong tủ	tủ		117.994	

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông				
SF.31710	- Bề mặt thủ công	đèn		14.778	
SF.31720	- Bề mặt xe nâng	đèn		29.790	47.640

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)				
SF.31810	- Bề mặt thủ công (chiều cao $\leq 3m$)	đèn		53.867	
SF.31820	- Bề mặt thủ công (chiều cao $> 3m$)	đèn		58.997	163.764

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	Vật liệu		
1	Bàn chải sắt	cái	4.500
2	Bản đệm	cái	45.000
3	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	15.000
4	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
5	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
6	Bao tải	m2	5.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.430.000
8	Bê tông nhựa nóng	tấn	1.430.000
9	Biển báo	Cái	450.000
10	Bông khoáng	m3	560.000
11	Bông khoáng dày 40mm	m3	560.000
12	Bông thủy tinh dày 25mm	m3	560.000
13	Bông thủy tinh dày 50mm	m3	560.000
14	Bột bả	kg	9.200
15	Bột đá	kg	545
16	Bột màu	kg	54.545
17	Bu lông	bộ	6.000
18	Bu lông + ròng đen	cái	5.000
19	Bu lông M12	cái	2.500
20	Bu lông M18x26	bộ	3.615
21	Bu lông M20x30	bộ	5.022
22	Bu lông M20x80	cái	7.950
23	Cáp ngầm	km	10.000.000
24	Cát	m3	250.000
25	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	250.000
26	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	250.000
27	Cát vàng	kg	172
28	Cát vàng ML >2,0	m3	250.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
29	Chôi cáp	cái	5.000
30	Cọc + bu lông cọc	cái	5.000
31	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	131.818
32	Cồn 90	lít	30.000
33	Cồn rửa	kg	20.091
34	Cột bê tông cao 6m	cột	43.500
35	Cột bê tông đánh dấu 1,2m	cột	35.000
36	Cột biển báo	Cái	35.000
37	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	1.000.000
38	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn	cột	1.000.000
39	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	1.000.000
40	Cột mốc, biển báo	cái	35.000
41	Củi đun	kg	500
42	Đá 0,5x1	m3	236.364
43	Đá 0-4cm	m3	236.364
44	Đá 1x2	m3	236.364
45	Đá 2x4	m3	209.091
46	Đá 4x6	m3	190.909
47	Đá 6x8	m3	190.909
48	Đá cẩm thạch tiết diện < 0,5m2	m2	500.000
49	Đá cẩm thạch tiết diện <= 0,16m2	m2	500.000
50	Đá cẩm thạch tiết diện <= 0,25m2	m2	500.000
51	Đá cắt	viên	27.272
52	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.000
53	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	6.500
54	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	7.273
55	Đá dăm chèn	m3	190.909
56	Đá hoa cương tiết diện < 0,50m2	m2	500.000
57	Đá hoa cương tiết diện <=0,16m2	m2	500.000
58	Đá hoa cương tiết diện <=0,25m2	m2	500.000
59	Đá hộc	m3	153.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
60	Đá mài	viên	13.200
61	Đá mặt	m3	200.000
62	Đá mặt 0,015-1	m3	200.000
63	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
64	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
65	Đá xanh miềng	m3	250.000
66	Đá xô bồ	m3	118.182
67	Đất cấp phối tự nhiên	m3	49.000
68	Đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên	m3	70.000
69	Dầu bóng	kg	35.000
70	Dầu DO	lít	22.600
71	Dầu hỏa	lít	21.345
72	Dây cáp điện	m	20.040
73	Dây thép	kg	16.000
74	Dây thép buộc	kg	16.000
75	Dây thép D1mm	kg	16.000
76	Dây thép D4mm	kg	16.000
77	Đệm cao su	cái	3.000
78	Đinh	kg	21.500
79	Đinh 6cm	kg	21.500
80	Đinh các loại	kg	21.500
81	Đinh Crampong	cái	2.000
82	Đinh ghim	cái	180
83	Dung dịch chống thấm	kg	19.636
84	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	53.000
85	Fibrô XM	m2	17.727
86	Fibrô XM úp nóc	m	18.519
87	Foocmica	m2	50.000
88	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.273
89	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	14.545
90	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	21.818

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
91	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.091
92	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.181
93	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	27.272
94	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	10.909
95	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	21.818
96	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	32.726
97	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	12.727
98	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	25.454
99	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	38.181
100	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	29.090
101	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	43.635
102	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.181
103	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	36.363
104	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	54.544
105	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.454
106	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	10.909
107	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.363
108	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
109	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
110	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
111	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
112	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	5.455
113	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	3.910
114	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
115	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	3.099
116	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	1.468
117	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592
118	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	5.533
119	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
120	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994
121	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
122	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
123	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	6.818
124	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	4.400
125	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	5.860
126	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147
127	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	13.951
128	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	9.091
129	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	14.233
130	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	16.578
131	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	7.820
132	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
133	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
134	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
135	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm	viên	9.943
136	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm	viên	5.733
137	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm	viên	11.466
138	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
139	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm	viên	22.329
140	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
141	Gạch chịu lửa	kg	5.000
142	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
143	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.500
144	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.500
145	Gạch đất sét nung (4,5x9x19)cm	viên	909
146	Gạch đất sét nung (4x8x19)cm	viên	882
147	Gạch đất sét nung (5x10x20)cm	viên	1.091
148	Gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	viên	1.370
149	Gạch đất sét nung (6x10,5x22)cm	viên	1.370
150	Gạch lá dừa	m2	9.682
151	Gạch lát tiết diện <= 0,023m2	m2	82.730
152	Gạch lát tiết diện <= 0,04m2	m2	82.730

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
153	Gạch lát tiết diện $\leq 0,06m^2$	m ²	84.550
154	Gạch lát tiết diện $\leq 0,09m^2$	m ²	101.640
155	Gạch lát tiết diện $\leq 0,16m^2$	m ²	101.640
156	Gạch lát tiết diện $\leq 0,25m^2$	m ²	108.730
157	Gạch lát tiết diện $\leq 0,27m^2$	m ²	108.730
158	Gạch lát tiết diện $\leq 0,36m^2$	m ²	115.820
159	Gạch lát tiết diện $\leq 0,54m^2$	m ²	159.090
160	Gạch ống (10x10x20)cm	viên	1.100
161	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	805
162	Gạch ống (9x9x19)cm	viên	868
163	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,023m^2$	m ²	82.730
164	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,036m^2$	m ²	82.730
165	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,045m^2$	m ²	80.360
166	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,048m^2$	m ²	80.360
167	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,05m^2$	m ²	84.550
168	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,06m^2$	m ²	84.550
169	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,075m^2$	m ²	84.550
170	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,08m^2$	m ²	84.550
171	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,09m^2$	m ²	101.640
172	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,16m^2$	m ²	101.640
173	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,25m^2$	m ²	108.730
174	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,36m^2$	m ²	115.820
175	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,40m^2$	m ²	115.820
176	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,54m^2$	m ²	159.090
177	Gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22)cm	viên	1.300
178	Gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm	viên	1.500
179	Gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20)cm	viên	1.260
180	Gạch silicát (6,5x12x25)cm	viên	1.364
181	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
182	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
183	Gạch vữa	m ²	60.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
184	Gạch xi măng	m2	16.800
185	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2	89.090
186	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	131.820
187	Gas	kg	21.212
188	Ghi và phụ kiện	bộ	200.000
189	Giấy dầu	m2	5.000
190	Giấy ráp	m2	12.727
191	Giấy ráp mịn	m2	12.727
192	Giấy ráp thô	m2	12.727
193	Gỗ	m3	3.000.000
194	Gỗ chống	m3	2.035.000
195	Gỗ đà nẹp	m3	2.035.000
196	Gỗ dán (ván ép)	m2	33.257
197	Gỗ kê, sàn công tác	m3	2.035.000
198	Gỗ làm khe co dãn	m3	2.035.000
199	Gỗ nẹp	m	2.000
200	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	17.500
201	Gỗ thanh (120x120x1700)mm	m3	3.000.000
202	Gỗ ván	m3	3.000.000
203	Gỗ ván dày 3cm	m3	3.000.000
204	Gỗ xẻ	m3	3.000.000
205	Keo Bituminuos	kg	100.000
206	Keo dán	kg	100.900
207	Keo Megapoxy	kg	100.000
208	Kính	m2	88.000
209	Lập lách	đôi	50.000
210	Li tô 3x3cm	m	4.500
211	Lưỡi cắt bê tông	cái	45.000
212	Lưỡi cắt bê tông loại D356mm	cái	45.000
213	Lưới thép 10x10	m2	21.600
214	Ma tít	kg	9.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
215	Ma tít gắn kính	kg	5.800
216	Màng phản quang	m ²	200.000
217	Mắt phản quang	cái	40.814
218	Mỡ bò	kg	26.000
219	Móc sắt	cái	250
220	Móc sắt đệm	cái	350
221	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
222	Mũi khoan D12mm	cái	9.500
223	Mũi khoan D16mm	cái	19.000
224	Mũi khoan f24mm	cái	50.000
225	Mũi khoan hợp kim D24mm	cái	65.000
226	Mũi khoan hợp kim D80mm	cái	300.000
227	Nắp rãnh bê tông, hố ga	cái	35.000
228	Nẹp gỗ	m	1.636
229	Ngăn phòng xô	cái	25.000
230	Ngói 13v/m ²	viên	9.500
231	Ngói 22v/m ²	viên	8.345
232	Nhũ tương gốc axit loại 60%	kg	15.100
233	Nhựa bitum số 4	kg	19.773
234	Nhựa đặc	kg	19.773
235	Nhựa dán	kg	100.900
236	Nhựa đường	kg	19.773
237	Ni lông tự co	m ²	15.000
238	Nước	lít	10
239	Nước	m ³	10.000
240	Ô xy	chai	80.000
241	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
242	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
243	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
244	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
245	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
246	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
247	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
248	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
249	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
250	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
251	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
252	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
253	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
254	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
255	Ống nhựa D100mm	m	213.300
256	Ống nhựa D150mm	m	450.500
257	Ống nhựa D60mm	m	31.900
258	Ống thép D50mm	m	26.255
259	Phần talic	kg	5.000
260	Phèn chua	kg	9.091
261	Phụ gia dẻo hóa PC40	kg	16.929
262	Phụ gia poly PC40	kg	33.000
263	Phụ gia siêu dẻo PC40	kg	30.000
264	Phụ gia Sika	kg	25.000
265	Que hàn	kg	25.000
266	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
267	Ray P24	m	301.100
268	Ray P25	m	313.600
269	Ray P26	m	326.200
270	Ray P30	m	403.700
271	Ray P33	m	444.000
272	Ray P38	m	525.100
273	Ray P43	m	594.200
274	Sắt chữ U	cái	3.000
275	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
276	Sơn	kg	57.940

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
277	Sơn Bara Fe RS	kg	351.682
278	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
279	Sơn chống rỉ	kg	351.682
280	Sơn chống rỉ mau khô	kg	41.818
281	Sơn dẻo nhiệt	kg	22.800
282	Sơn lót	kg	114.045
283	Sơn lót (kẽ đường bằng công nghệ sơn nóng)	kg	77.000
284	Sơn lót ngoại thất	lít	183.379
285	Sơn lót nội thất	lít	82.606
286	Sơn màu	kg	57.940
287	Sơn phủ	kg	57.940
288	Sơn phủ ngoại thất	lít	116.912
289	Sơn phủ nội thất	lít	53.570
290	Sơn sắt thép	kg	351.682
291	Sơn silicat	kg	57.708
292	Tà Vệt	cái	85.000
293	Tà vệt gỗ	thanh	103.950
294	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	13.065
295	Tấm chống chói	tấm	25.000
296	Tấm nhựa	m2	117.576
297	Tấm nhựa+khung xương	m2	25.000
298	Tấm thạch cao 9mm	m2	31.602
299	Tấm tôn lượn sóng 3x47x4120mm	tấm	108.761
300	Tăng đơ M12	cái	12.500
301	Thanh giằng sắt 25 và phụ kiện (đường 1m)	bộ	35.000
302	Thép dãn giáo	kg	20.427
303	Thép hình	kg	20.427
304	Thép làm biện pháp	kg	20.427
305	Thép mạ kẽm C14	m	10.000
306	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
307	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
308	Thép tấm	kg	20.427
309	Thép tròn $D \leq 10\text{mm}$	kg	18.974
310	Thép tròn $D \leq 18\text{mm}$	kg	18.878
311	Thép tròn $D > 10\text{mm}$	kg	18.815
312	Thép tròn $D > 18\text{mm}$	kg	18.980
313	Thép tròn fi 18	kg	18.878
314	Thép tròn fi 6	kg	19.620
315	Tiren + Ecu 6	bộ	4.000
316	Tôn múi	m ²	66.695
317	Tôn úp nóc	m	36.818
318	Trụ (BT đúc sẵn) 150x320x720	cái	56.100
319	Trụ dèo	trụ	128.000
320	Trụ, cột bê tông	cái	25.000
321	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
322	Vải sợi cacbon	m ²	10.000
323	Vải sợi thủy tinh	m ²	16.000
324	Ván ép	m ²	15.000
325	Vecni	kg	35.000
326	Viên phản quang	viên	18.182
327	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
328	Vôi cục	kg	2.000
329	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
330	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
331	Vữa Samốt	kg	2.727
332	Xi măng PC40	kg	1.382
333	Xi măng PCB30	kg	1.350
334	Xi măng PCB40	kg	1.382
335	Xi măng trắng	kg	4.091
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	công	202.464
2	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	công	221.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
3	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	công	240.336
4	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	công	213.713
5	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	công	233.700
6	Nhân công bậc 3,7/7 nhóm II	công	241.695
7	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	253.688
8	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm II	công	275.981
9	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	246.000
10	Thợ lặn cấp I	công	527.000
	Máy thi công		
1	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	2.049.734
2	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	374.074
3	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5 t ÷ 9 t	ca	1.115.681
4	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 t	ca	1.249.655
5	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	ca	1.552.451
6	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 16 t	ca	2.164.649
7	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	2.183.141
8	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	ca	297.338
9	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t	ca	232.729
10	Kích nâng - sức nâng: 100 t	ca	287.239
11	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.623.267
12	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	296.787
13	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	271.415
14	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	ca	3.272.035
15	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	342.844
16	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	911.376
17	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	ca	352.382
18	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 0,5 t	ca	492.027
19	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 t	ca	754.449
20	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	ca	812.229
21	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 t	ca	1.177.606
22	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 t	ca	1.437.462

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
23	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 t	ca	1.685.079
24	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	1.232.887
25	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 120 m ³ /h	ca	679.821
26	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240 m ³ /h	ca	1.095.706
27	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m ³ /h	ca	1.326.535
28	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.794.720
29	Sà lan - trọng tải: 200 t	ca	542.108
30	Sà lan - trọng tải: 400 t	ca	891.221
31	Ca nô - công suất: 90 cv	ca	1.536.760
32	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	5.893.352
33	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m ³ /h	ca	567.940
34	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	253.516
35	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	66.233
36	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	14.872
37	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,85 kW	ca	16.475
38	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	33.851
39	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,5 kW	ca	26.287
40	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	27.252
41	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	513.404
42	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	257.643
43	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m ³ /ph	ca	21.147
44	Máy mài - công suất: 1,0 kW	ca	7.182
45	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	18.228
46	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	376.603
47	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	277.049
48	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	ca	145.377

MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
	CHƯƠNG I - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	6
SA.10000	Công tác phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	7
SA.11000	Phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình bằng thủ công	7
SA.11100	Phá dỡ móng các loại	7
SA.11210	Phá dỡ nền gạch	7
SA.11220	Phá dỡ nền bê tông	8
SA.11300	Phá dỡ tường	8
SA.11310	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép	8
SA.11320	Phá dỡ tường bê tông cốt thép	8
SA.11330	Phá dỡ tường xây gạch các loại	9
SA.11340	Phá dỡ tường đá các loại	9
SA.11400	Phá dỡ xà dầm, giằng cột, trụ, sàn mái	9
SA.11510	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy	9
SA.11520	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng	10
SA.11600	Phá lớp vữa trát	10
SA.11700	Phá dỡ hàng rào	10
SA.11800	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ	11
SA.11900	Cạo ri kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông	11
SA.12100	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy	11
SA.20000	Công tác tháo dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	12
SA.21200	Tháo dỡ cầu thang gỗ, vách ngăn các loại	12
SA.21300	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	13
SA.21500	Tháo dỡ cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	14
SA.21600	Tháo dỡ kết cấu thép	14
SA.21800	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	16
SA.30000	Công tác đục, khoan tạo lỗ, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu công trình xây dựng	17
SA.32100	Cắt tường bê tông bằng máy	21
SA.34000	Khoan, doa lỗ sắt thép	22
SA.34110	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan φ 14-27mm	22
SA.34200	Doa lỗ sắt thép	22
SA.40000	Công tác làm sạch các kết cấu công trình xây dựng	23

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SA.41000	Đục tẩy bề mặt bê tông các kết cấu	23
SA.41100	Đục tẩy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông	23
SA.41200	Tẩy rỉ kết cấu thép	23
SA.50000	Các công tác phá dỡ, tháo dỡ kết cấu khác	23
SA.51000	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống	23
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	24
SB.10000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây đá	24
SB.11000	Xây đá hộc	24
SB.11100	Xây móng	24
SB.11200	Xây tường thẳng	25
SB.11300	Xây tường trụ bin, tường cong nghiêng vắn vỏ đồ	26
SB.11400	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu	27
SB.11500	Xây mặt bằng, mái dốc	28
SB.11600	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc	29
SB.11700	Xây cống và các bộ phận kết cấu phức tạp khác	30
SB.12000	Xây đá xanh miến (10x20x30)cm	30
SB.13000	Xây đá chẻ	32
SB.13100	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm	32
SB.13200	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm	32
SB.13300	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm	32
SB.13500	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25) cm	33
SB.13600	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm	34
SB.13700	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm	34
SB.20000	Công tác sửa chữa xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC); gạch bê tông bọt, khí không chưng áp	35
SB.21000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ	35
SB.22000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa thông thường	42
SB.23000	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa xây bê tông nhẹ	52
SB.24000	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa thông thường	54
SB.30000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây gạch khác	57
SB.31000	Xây gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	57
SB.31100	Xây móng	57
SB.31200	Xây tường thẳng	58

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.31300	Xây cột, trụ	59
SB.31400	Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ	59
SB.31500	Xây cống	60
SB.31600	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác	60
SB.32000	Xây gạch đất nung (5x10x20) cm; (4,5x9x19) cm; (4x8x19) cm	61
SB.33000	Xây gạch ống, gạch rỗng 6 lỗ	67
SB.34000	Xây gạch bê tông, gạch silicat, gạch thông gió, gạch chịu lửa	71
SB.35100	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25)cm	81
SB.36100	Xây tường thông gió	81
SB.37110	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	82
SB.40000	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông	83
SB.41000	Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình	83
SB.41100	Bê tông lót móng, bê tông móng, nền, bệ máy	83
SB.41200	Bê tông tường, cột	88
SB.41300	Bê tông xà dầm, giằng, bê tông sàn mái	91
SB.41400	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, cầu thang	92
SB.41500	Bê tông mặt đường	93
SB.41600	Bê tông mái bờ kênh mương	94
SB.41700	Bê tông gia cố móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu bê tông	95
SB.41800	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cấu kiện bê tông bằng máy phun áp lực	96
SB.42000	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép	98
SB.43000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ cho bê tông đổ tại chỗ	101
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	103
SB.50000	Công tác gia cố kết cấu thép	103
SB.51000	Gia công kết cấu thép để gia cố	103
SB.51100	Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	103
SB.51200	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	104
SB.51300	Hàn gia cố bản mã tại cột	104
SB.51400	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	104
SB.51500	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	104
SB.52100	Gia cố kết cấu thép	105
SB.53100	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	105
SB.61300	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang	107

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.61400	Trát xà dầm, trần	108
SB.61500	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ	108
SB.61600	Trát sênô, mái hắt, lam ngang	109
SB.61700	Trát vẩy tường chống văng	109
SB.61800	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông; trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu bê tông	109
SB.62110	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa bê tông nhẹ	110
SB.62120	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường	111
SB.62500	Trát đá rửa tường, trụ, cột, thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng	113
SB.63000	Công tác láng vữa	113
SB.63100	Láng nền, sàn không đánh màu	113
SB.64000	Công tác ốp gạch, đá	115
SB.65000	Công tác lát gạch, đá	118
SB.65100	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm	118
SB.65200	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm	118
SB.65300	Lát nền sàn	119
SB.65400	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa	121
SB.65500	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè	121
SB.65600	Lát đá cẩm thạch, hoa cương	121
SB.65700	Lát gạch chống nóng	123
SB.65800	Lát gạch vi	123
SB.70000	Công tác làm mái, trần, làm mộc trang trí thông dụng	124
SB.71000	Công tác làm mái	124
SB.71100	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói	124
SB.71200	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	125
SB.72000	Làm trần	125
SB.72100	Làm trần gỗ dán, ván ép	125
SB.72000	Làm trần bằng tấm thạch cao	125
SB.72400	Thi công trần bằng tấm nhựa	125
SB.73000	Làm vách ngăn, khung gỗ, mặt sàn gỗ	126
SB.73100	Làm vách ngăn bằng ván ép	126
SB.73200	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	126
SB.73300	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chòong mí	126
SB.73400	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	126

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.73500	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	126
SB.73600	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	127
SB.73700	Gia công và lắp dựng gỗ dầm sàn, dầm trần	127
SB.73800	Làm mặt sàn gỗ	127
SB.74000	Làm mộc trang trí thông dụng khác	127
SB.74100	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	127
SB.74200	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ	127
SB.74300	Dán foocmica vào các kết cấu dạng tấm	128
SB.74400	Dán foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3 cm	128
SB.80000	Công tác quét vôi, nước xi măng, dung dịch chống thấm, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác	128
SB.81100	Quét vôi các kết cấu	128
SB.81200	Quét nước xi măng	129
SB.81300	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	129
SB.81400	Công tác bả bằng bột bả vào các kết cấu	129
SB.81510	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu	129
SB.81520	Quét nhựa bi tum và dán bao tải	130
SB.82000	Công tác sơn	130
SB.82100	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại	130
SB.82200	Sơn sắt thép bằng sơn các loại	130
SB.82300	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại	130
SB.82400	Sơn kính	131
SB.82500	Sơn kết cấu dầm, trần, cột, tường	131
SB.82510	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại	131
SB.82520	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả	131
SB.82610	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)	132
SB.82620	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép	132
SB.82630	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị	132
SB.83100	Đánh vecni kết cấu gỗ	133
SB.83100	Đánh vecni tampon	133
SB.83200	Đánh vecni cobalt	133
SB.84100	Cắt và lắp kính	133
SB.84200	Lắp các loại phụ kiện cửa cửa (ke, khoá, chốt...)	134
SB.85000	Công tác sửa chữa bảo ôn đường ống	134

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.85110	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	134
SB.85120	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	135
SB.85200	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	135
SB.85300	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	136
SB.85400	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	137
SB.85500	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	138
SB.85600	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	139
SB.90000	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện, phế thải	139
SB.91000	Bốc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển, vận chuyển bằng thủ công	140
SB.92000-SB.93000	Bốc xếp, vận chuyển vật liệu khác, cấu kiện bằng thủ công	141
SB.94000	Vận chuyển phế thải bằng ô tô	143
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	144
SE.10000	Công tác sửa chữa công trình đường giao thông trong đô thị	144
SE.11100	Đào bỏ mặt đường nhựa	144
SE.11200	Cắt mặt đường bê tông asphalt	144
SE.11310	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới	145
SE.11330	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội	146
SE.11350	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa	147
SE.11400	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường	147
SE.11410	Tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ²	147
SE.11420	Tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ²	148
SE.11500	Láng nhựa trên mặt đường cũ	148
SE.11510	Láng nhựa một lớp trên mặt đường cũ	148
SE.11520	Láng nhựa hai lớp trên mặt đường cũ	149
SE.11600	Lấp hố sụp, hố sinh lún cao su	149
SE.11700	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6, đất chọn lọc	149
SE.11710	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6	150
SE.11720	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	150
SE.11800	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga	151
SE.20000	Công tác sửa chữa công trình cầu đường bộ trong đô thị	151
SE.21100	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	151

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SE.21200	Thay thế ống thoát nước mặt cầu	151
SE.21300	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	152
SE.21400	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh bề mặt kết cấu bê tông để gia cố	152
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn dẻo nhiệt bằng máy	154
SE.31200	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	154
SE.31300	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách	155
SE.31400	Sơn biển báo và cột biển báo bằng thép	155
SE.31500	Sơn cọc H, cột km bê tông	156
SE.31600	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	156
SE.31700	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	156
SE.32110	Nắn sửa cọc tiêu, cọc mlg, cột thủy chí	157
SE.32120	Nắn sửa cột km	157
SE.32130	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	157
SE.33100	Thay thế cột biển báo	157
SE.33200	Thay thế biển báo	158
SE.33300	Thay thế cọc tiêu, cọc mlg, h, cột thủy chí	158
SE.33400	Thay thế tấm chống chói	158
SE.33600	Thay thế mặt phản quang	159
SE.33700	Thay thế viên phản quang	159
SE.33800	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	160
SE.33900	Thay thế ống thép D50, tấm sóng dải phân cách	160
SE.35100	Thay module đèn tín hiệu giao thông	160
SE.35200	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông	161
SE.35300	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	161
SE.35400	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	161
SE.35500	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông	162
SE.35600	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	163
SE.40000	Công tác sửa chữa đường sắt	163
SE.40000	Đặt đường sắt bằng thủ công	163
SE.41000	Đặt đường sắt khổ 1,00m	163
SE.41100	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt gỗ	163
SE.41200	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt sắt	164
SE.41300	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt bê tông	164
SE.42000	Đặt đường sắt khổ 1,435m	164

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SE.42100	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt	164
SE.43000	Đặt đường lồng	165
SE.43100	Đặt đường lồng, tà vẹt gỗ đệm sắt	165
SE.44100	Lắp thanh giằng cự ly cho đường 1,00m và 1,435m	165
SE.44200	Lắp thiết bị phòng xô cho đường 1,00m và 1,435m	165
SE.44300	Lắp giá ray dự phòng	166
SE.44400	Đặt các loại ghi	166
SE.44410	Đặt ghi đường sắt khổ rộng 1,00m, ray P43, P38	166
SE.44420	Đặt ghi đường sắt khổ rộng 1,435m	166
SE.44430	Đặt ghi đường lồng ray P43, P38	166
SE.45000	Làm nền đá ba lát	168
SE.45100	Làm nền đá ba lát các loại đường	168
SE.45200	Làm nền đá ba lát các loại ghi	168
SE.46000	Sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu	169
SE.46100	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	169
SE.46200	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu, cột đánh dấu bằng thủ công	169
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	170
SF.10000	Bảo dưỡng công trình đường trong đô thị	170
SF.11100	Đào hót đất, đá sụt	170
SF.11110	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công	170
SF.11120	Đào hót đất, đá sụt bằng máy	170
SF.11210	Bạt đất lề đường, dây cò lề đường	170
SF.11310	Đắp phụ nền, lề đường	171
SF.11410	Bổ sung đá mái ta luy	171
SF.11510	Thay thế tấm bê tông (40x40) cm mái taluy	171
SF.12110	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng	172
SF.12120	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ	172
SF.20000	Công tác bảo dưỡng công trình cầu đường bộ trong đô thị	172
SF.21110	Vệ sinh móng cầu	172
SF.21120	Vệ sinh trụ cầu	173
SF.21130	Vệ sinh khe co giãn cao su	173
SF.21140	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	173
SF.21150	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	174

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SF.21160	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	174
SF.21210	Bảo dưỡng khe co giãn thép	174
SF.21220	Siết giằng gió, bu lông cầu thép	175
SF.21230	Bôi mỡ gối cầu	175
SF.30000	Công tác bảo dưỡng hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	175
SF.31100	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	175
SF.31200	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	176
SF.31300	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	176
SF.31400	Vệ sinh mặt phản quang	176
SF.31500	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	176
SF.31600	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	177
SF.31700	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông	177
SF.31800	Căn chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bão, lốc xoáy làm xoay đèn)	177
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	178
	MỤC LỤC	191